

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021
THE 2021 ECONOMIC CENSUS

**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
TRÊN 50% VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM**

OPERATION RESULTS OF ENTERPRISES
OVER 50% FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

HEAD OF THE COMPILATION BOARD

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Director General of General Statistics Office

THAM GIA BIÊN SOẠN

MEMBERS OF THE COMPILATION BOARD

Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ

Tổng cục Thống kê

Trade and Service Statistics Department

General Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục diễn ra ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng, tính đến tháng 12/2020, Việt Nam đã tham gia 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có 15 FTA đã có hiệu lực và 2 FTA đang đàm phán. Trong 15 FTA đã ký kết và thực thi có 8 FTA ký kết với tư cách là thành viên ASEAN (gồm Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), 5 FTA giữa ASEAN với các đối tác Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Úc và New Zealand, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), FTA ASEAN - Hồng Kông), 7 FTA ký kết với tư cách là một bên độc lập (Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Liên minh kinh tế Á - Âu, Liên minh châu Âu (EVFTA), và Hiệp định Đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP)). Việt Nam đang trong quá trình đàm phán 2 FTA là FTA với Khối Khu vực thương mại tự do châu Âu (EFTA - gồm 4 nước là Thụy Sĩ, Na-uy, Ai-xơ-len và Lích-xten-xtai) và FTA với Israel.

Việc tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế với hàng loạt các quốc gia đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và hiệu quả, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam ổn định; các chính sách và môi trường kinh doanh ngày càng thông thoáng tăng sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phát triển mạnh trong giai đoạn 2016-2020 với lợi thế về nguồn nhân lực, vị trí địa lý và môi trường kinh doanh ổn định.

Bên cạnh ấn phẩm "Kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế 2021" Tổng cục Thống kê xuất bản các ấn phẩm chuyên đề nhằm phân tích chuyên sâu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và một số lĩnh vực chuyên ngành như giáo dục, y tế, tình hình ứng dụng công nghệ thông

tin trong sản xuất kinh doanh,... Ấn phẩm “Tổng điều tra kinh tế năm 2021 - Hoạt động của các doanh nghiệp trên 50% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam” là một ấn phẩm chuyên sâu đánh giá về kết quả hoạt động của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Affiliates Statistics, gọi tắt là FATS). Đây là lần thứ 3 ấn phẩm về kết quả hoạt động của các chi nhánh, công ty con nước ngoài tại Việt Nam được tổng hợp và biên soạn. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách thức tiếp cận thị trường của các nước thông qua các chi nhánh, công ty con của mình tại nước sở tại, được Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) gọi là “Hiện diện thương mại - Phương thức 3”, đang phát triển nhanh chóng.

Nội dung ấn phẩm bao gồm một số nhận định khái quát và số liệu thống kê về kết quả hoạt động của các doanh nghiệp FATS giai đoạn 2016-2020, phản ánh quá trình hội nhập của Việt Nam với thế giới. Ấn phẩm về hoạt động của các chi nhánh, công ty con nước ngoài tại Việt Nam được biên soạn từ kết quả cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021, điều tra doanh nghiệp hằng năm của Tổng cục Thống kê và một số dữ liệu do các Bộ, ngành cung cấp.

Với lượng thông tin lớn, nội dung phức tạp nên ấn phẩm khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng thông tin. Mọi ý kiến xin gửi về địa chỉ email: ngoaithuong@gso.gov.vn.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

International economic integration has been strongly and intensively occurred, As of 12/2020, Viet Nam has signed and fulfilled 17 free trade agreements (FTA), completed negotiating 15 FTA and been negotiating 2 other FTA. Out of 15 FTA signed and fulfilled, Viet Nam signed 8 FTAs as ASEAN members (including AFTA, 5 FTA between ASEAN and partners such as: China, Korea, India, Japan, Australia and New Zealand, Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP); ASEAN - Hong Kong FTA; and signed 7 FTA as an independent partner with Chile, Japan, Korea, United Kingdom, Eurasian Economic Union (VN-EAEU FTA), European Union (EVFTA) and Trans-Pacific Partnership Agreement (CPTPP). Two FTAs completed their negotiation includes FTA with European Union (EU) and Comprehensive and Progress Trans-Pacific Partners (CPTPP). The rest 2 FTAs are under negotiation including: FTA with European Free Trade Association (EFTA- including 4 countries: Switzerland, Norway, Iceland, Liechtenstein) and Israel FTA.

The widening economic relationship with a series of countries facilitated Viet Nam to join international economic integration more and more intensively and efficiently. The business investment environment in Viet Nam is stable with increasingly clear policies and business environment increases attraction to foreign investors. Thus, foreign direct investment (FDI) in Viet Nam developed sharply in the period 2016 - 2020 with advantages of human resources, geological position and stable business environment.

Apart from the publication “Results of the 2021 Economic Census”, the General Statistics Office published special publications in order to provide in-depth analysis in regard to the results of

*business production activities of enterprises, individual business production establishments and some subject-matter domains such as education, health, information technology application in business production, etc. The publication **“Economic Census 2021 - Operation results of enterprises over 50% foreign direct investment in Viet Nam”** is one in-depth analysis assessing the operation results of over - 50% FDI enterprises (Foreign Affiliates Statistics, referred to FATS). This is the third time the publication on the operation results of foreign branches, affiliates in Viet Nam has been aggregated and compiled. In the context of globalization, the market approach of the countries through their branches, affiliates in the receiving country is named “Commercial presence - Mode 3” by World Trade Organization (WTO), is growing rapidly.*

The contents of the publication consist of some overall assessment and statistical data on the operation results of FATS enterprises in the period 2016 - 2020, reflecting the integration process of Viet Nam to the world. This publication was based on the results of the Economic Census 2021 and annual enterprise survey conducted by the General Statistics Office and some information provided by Ministries, line-ministries.

With a large amount of information and complex content, it is difficult to avoid limitations and shortcomings. The General Statistics Office looks forward to receiving comments from agencies, organizations and individuals using information. Please send your comments and feedbacks to email: ngoaituong@gso.gov.vn.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	5
PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC CHI NHÁNH, CÔNG TY CON NƯỚC NGOÀI CÓ TRÊN 50% VỐN GÓP THUỘC NHÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM	11
1. Doanh nghiệp FATS chiếm tỷ trọng lớn trong khối doanh nghiệp FDI và hoạt động tập trung chủ yếu ở các vùng kinh tế lớn	12
2. Doanh nghiệp FATS chủ yếu hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	15
3. Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FATS ổn định và bền vững hơn so với các doanh nghiệp khác	19
4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp FATS có xu hướng tăng và tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng chung của nền kinh tế	20
5. Các doanh nghiệp FATS chủ yếu đến từ các nước phát triển thuộc khu vực châu Á	25
PART I. OVERVIEW OF FOREIGN AFFILIATES, ENTERPRISES OWNED BY FOREIGN DIRECT INVESTOR WITH OVER 50% OF CAPITAL IN VIET NAM	33
1. Majority of FDI enterprises are FATS enterprises and operate mainly in significant economic regions	34
2. FATS enterprises mainly operate in the manufacturing	37
3. The business production results of the FATS enterprises were more stable and sustainable than other enterprises	41

4. Good export, import of the FATS enterprises tended to increase and the growth rate was higher than the general growth rate of the economy	42
5. Equity of foreign direct investors to FATS enterprises mainly came from Asian developed countries	47

PHẦN II. CÁC BẢNG SỐ LIỆU

PART II. TABLES 55

1 Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Some main indicators of enterprise by type of enterprise nghiệp</i>	57
2 Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài so với loại hình doanh nghiệp khác <i>Compare some indicators of FATS enterprise with other enterprise</i>	62
3 Số doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of foreign affiliates (FATS) at 31/12 by kind of economic activity</i>	66
4 Số doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương <i>Number of foreign affiliates at 31/12 by region/province</i>	68
5 Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Employment in foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity</i>	72
6 Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương <i>Employment in foreign affiliates at 31/12 by region/province</i>	74
7 Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Capital resources of foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity</i>	78

8	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Fixed asset and long term investment of foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity</i>	80
9	Doanh thu thuần của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover of foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity</i>	82
10	Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity</i>	84
11	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Goods exports of foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity</i>	86
12	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Goods import of foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity</i>	88
13	Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất <i>Number of foreign affiliates at 31/12 by country</i>	90
14	Lao động của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất <i>Employment of foreign affiliates at 31/12 by country</i>	92
15	Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất <i>Capital resource of foreign affiliates at 31/12 by country</i>	94

16	Tài sản và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất <i>Fixed asset and longterm investment of foreign affiliates at 31/12 by country</i>	96
17	Doanh thu thuần của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất <i>Net turnover of foreign affiliates at 31/12 by country</i>	98
18	Cơ cấu số doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Structure of the number of foreign affiliates (FATS) at 31/12 by kind of economic activity</i>	100
19	Cơ cấu số doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương <i>Structure of the number of foreign affiliates at 31/12 by region/province</i>	102
20	Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Structure of employment in foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity</i>	106
21	Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương <i>Structure of employment in foreign affiliates at 31/12 by region/province</i>	108
Phần III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA		113
Part III. CONCEPTS AND DEFINITIONS OF SOME BASIC TERMS		117

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ CÁC CHI NHÁNH, CÔNG TY CON NƯỚC NGOÀI CÓ TRÊN 50% VỐN GÓP THUỘC NHÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các nhà đầu tư nước ngoài có trên 50% vốn góp tại các chi nhánh, công ty con (Foreign Affiliates) ở các nước sở tại có quyền nắm giữ, chi phối hoạt động của các chi nhánh, công ty con đó với mục tiêu nhằm tiếp cận thị trường của nước sở tại. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách thức tiếp cận thị trường như vậy của các doanh nghiệp đa quốc gia được WTO gọi là “Hiện diện thương mại - Phương thức 3”. Hiện nay, phương thức 3 ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế, kết quả hoạt động của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (sau đây viết tắt là doanh nghiệp FATS) được các tổ chức và nhiều nước quan tâm, thông tin về doanh nghiệp FATS phản ánh toàn diện kết quả hoạt động của các công ty đa quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Hiện diện thương mại giúp cho các doanh nghiệp đa quốc gia tiếp cận thị trường nước khác một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phát triển nhanh nhất trong các khu vực kinh tế của Việt Nam, hàng năm tốc độ tăng trưởng trong GDP của khu vực này luôn cao hơn tốc độ tăng GDP chung¹,

¹ Theo số liệu niên giám thống kê hàng năm GDP của Việt Nam năm 2016 tăng 6,2%, trong đó khu vực FDI tăng 9,6%; tương tự năm 2017 là 6,8% và 12,7%; năm 2018 là 7,5% và 12,0%; năm 2019 là 7,4% và 8,1%; năm 2020 là 2,9% và 3,6%.

bình quân giai đoạn 2016-2020 đóng góp của khu vực FDI vào GDP đạt trên 19,6%/năm.

Giai đoạn 2016-2020 mặc dù số lượng doanh nghiệp FATS đang hoạt động tại Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam nhưng đã góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm cho người lao động, tạo đà cho Việt Nam phát triển và hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới.

Trong giai đoạn hiện tại và các năm tới, các doanh nghiệp FATS vẫn đóng vai trò quan trọng là cầu nối giữa nền kinh tế Việt Nam và thế giới. Với nguồn lực khá bền vững, ổn định, các doanh nghiệp FATS luôn duy trì, phát triển ổn định, giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương và toàn bộ nền kinh tế.

1. Doanh nghiệp FATS chiếm tỷ trọng lớn trong khối doanh nghiệp FDI và hoạt động tập trung chủ yếu ở các vùng kinh tế lớn

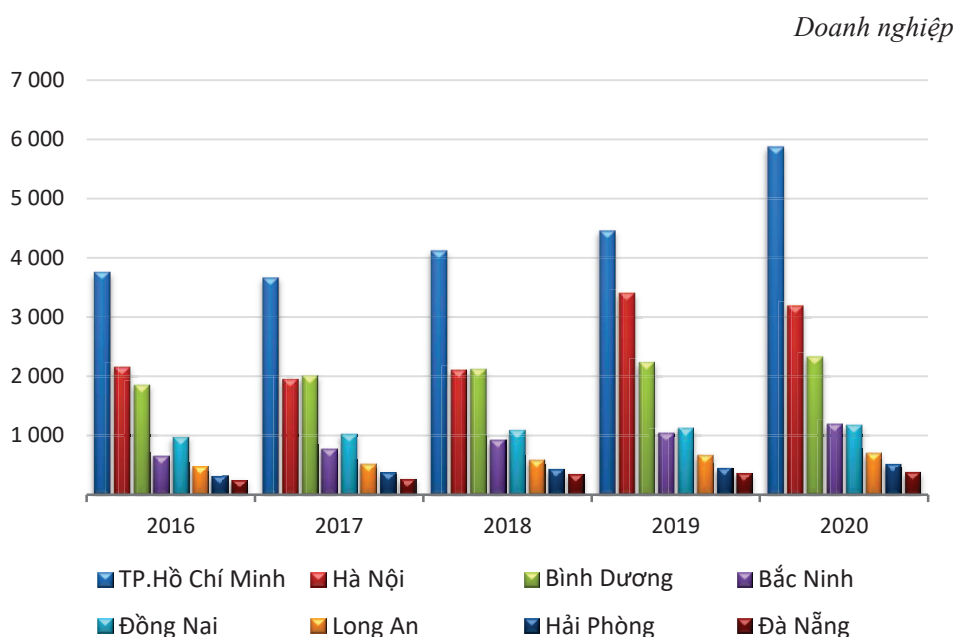
Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, tại thời điểm 31/12/2020 có 22.242 doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam, thu hút 5.090 nghìn lao động; trong đó, có 19.113 doanh nghiệp FATS, thu hút 4.949 nghìn lao động. Doanh nghiệp FATS chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp FDI, bình quân 1 năm giai đoạn 2016-2020, số lượng doanh nghiệp FATS chiếm 88,1%; lao động chiếm 97,5%; doanh thu thuần chiếm 96,9% và tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (không kể dầu thô) chiếm 98,9%.

Các doanh nghiệp FATS hầu hết tập trung ở các vùng kinh tế lớn, có cơ sở hạ tầng phát triển như vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng); vùng Đông Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai), Long An, Đà Nẵng. Trong năm 2020, số doanh nghiệp FATS ở 8 tỉnh, thành phố này chiếm 80,5% tổng số doanh nghiệp FATS trên toàn quốc.

Bảng 1. Tỷ trọng một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp FATS so với doanh nghiệp FDI

	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 2016-2020
1. Số doanh nghiệp	92,6	82,2	87,9	92,5	85,9	88,1
2. Số lao động	97,4	97,5	99,1	96,3	97,2	97,5
3. Doanh thu thuần	94,9	97,1	99,9	95,7	96,6	96,9
4. Xuất khẩu hàng hóa	98,4	98,7	98,8	99,3	99,3	98,9

Biểu đồ 1. Số lượng doanh nghiệp FATS của một số địa phương



Trong năm 2020, 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số doanh nghiệp FATS lớn so với cả nước gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, địa phương đứng đầu cả nước về số doanh nghiệp FATS có 5.878 doanh nghiệp, chiếm 30,8%; xếp thứ 2 là Hà Nội có 3.192

doanh nghiệp, chiếm 16,7%; Bình Dương có 2.329 doanh nghiệp, chiếm 12,2%; Bắc Ninh có 1.195 doanh nghiệp, chiếm 6,3%; Đồng Nai có 1.179 doanh nghiệp, chiếm 6,2%; Long An có 708 doanh nghiệp, chiếm 3,7%; Hải Phòng có 523 doanh nghiệp, chiếm 2,7%; Đà Nẵng có 384 doanh nghiệp, chiếm 2,0%.

Bảng 2. Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp FATS của một số địa phương

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	30,8	27,5	27,8	26,0	30,8
Hà Nội	16,7	14,6	14,2	19,9	16,7
Bình Dương	12,2	15,1	14,3	13,0	12,2
Bắc Ninh	6,3	5,8	6,2	6,1	6,3
Đồng Nai	6,2	7,7	7,3	6,6	6,2
Long An	3,7	3,9	4,0	3,9	3,7
Hải Phòng	2,7	2,8	2,9	2,7	2,7
Đà Nẵng	1,9	2,0	2,3	2,1	2,0
Các tỉnh khác	19,5	20,6	21,0	19,7	19,4

Ở những tỉnh tập trung doanh nghiệp FATS, số lượng doanh nghiệp hàng năm vẫn tăng nhưng tốc độ không cao. Năm 2020, số lượng doanh nghiệp FATS bình quân những tỉnh này tăng 11,9% so với cùng kỳ, ngoại trừ TP. Hồ Chí Minh, tăng 31,9% so với cùng kỳ. Điều này phản ánh chính sách hợp lý trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của TP. Hồ Chí Minh. Riêng Hà Nội năm 2020 số lượng doanh nghiệp FATS giảm 6,1% so với cùng kỳ.

2. Doanh nghiệp FATS chủ yếu hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

a. Số lượng doanh nghiệp FATS

Số lượng doanh nghiệp FATS hoạt động trong ngành công nghiệp, xây dựng đứng đầu, giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng bình quân hàng năm chiếm 58,4% trong tổng số doanh nghiệp FATS, tăng trưởng bình quân hàng năm 8,5%/năm. Trong đó, số lượng doanh nghiệp FATS hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2016-2020 chiếm tỷ trọng bình quân năm 53,6%, số lượng doanh nghiệp này vẫn duy trì tăng trưởng hàng năm với tốc độ tăng bình quân năm 8,5%/năm.

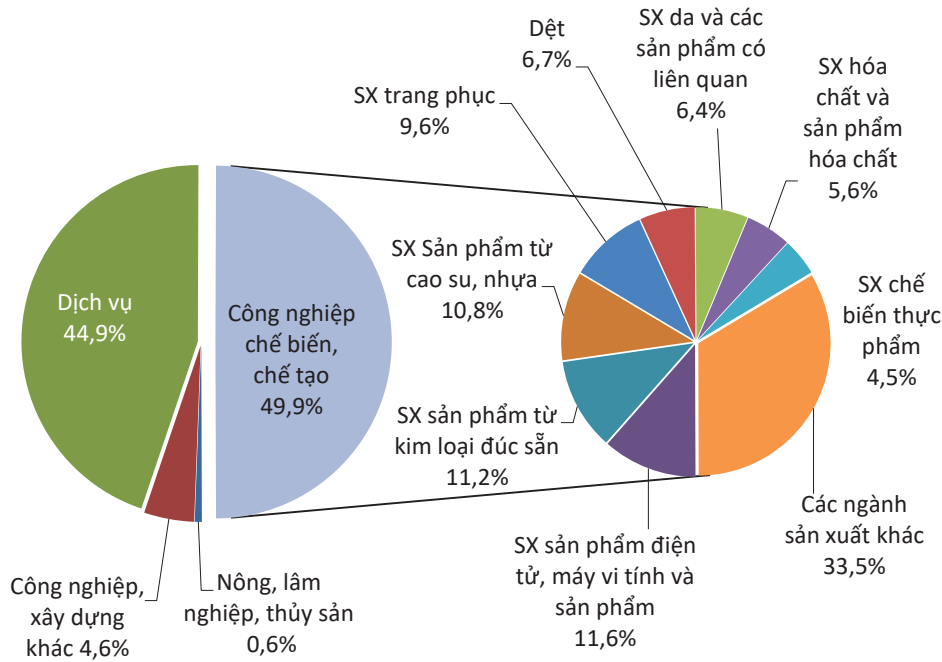
Bảng 3. Cơ cấu doanh nghiệp FATS theo khu vực kinh tế

	%					
	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 2016-2020
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,9	0,8	0,8	0,7	0,6	0,8
2. Công nghiệp, xây dựng	60,9	61,8	60,0	57,0	54,5	58,4
<i>Trong đó: CN chế tạo, chế biến</i>	55,3	57,3	55,8	51,9	49,9	53,6
3. Dịch vụ	38,2	37,4	39,1	42,3	44,9	40,8

Năm 2020, doanh nghiệp FATS ngành công nghiệp, xây dựng đạt 10.412 doanh nghiệp, chiếm 54,5% tổng số doanh nghiệp FATS; trong đó, chỉ tính trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo số lượng doanh nghiệp FATS có 9.539 doanh nghiệp, chiếm 49,9% trong tổng

số doanh nghiệp FATS. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, số lượng doanh nghiệp FATS nhiều nhất thuộc ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm, có 1.102 doanh nghiệp, chiếm 11,6%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn có 1.071 doanh nghiệp, chiếm 11,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa có 1.034 doanh nghiệp, chiếm 10,8%; sản xuất trang phục có 916 doanh nghiệp, chiếm 9,6%; dệt 643 doanh nghiệp, chiếm 6,7%; sản xuất da giày 607 doanh nghiệp, chiếm 6,4%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 531 doanh nghiệp, chiếm 5,6%; sản xuất chế biến thực phẩm 433 doanh nghiệp, chiếm 4,5%; các ngành sản xuất còn lại 33,5%.

Biểu đồ 2. Cơ cấu doanh nghiệp FATS theo ngành công nghiệp năm 2020



Số lượng doanh nghiệp FATS hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đứng thứ 2. Giai đoạn 2016-2020, số lượng doanh nghiệp FATS chiếm tỷ trọng bình quân 40,8%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 18,2%, cao hơn khu vực công nghiệp và xây dựng. Số doanh nghiệp FATS của khu vực này tăng từ 4.953 doanh nghiệp, chiếm 38,2% năm 2016 lên 8.577 doanh nghiệp, chiếm 44,9% năm 2020.

Số lượng doanh nghiệp FATS hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016-2020 chiếm tỷ trọng bình quân 0,8%/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 4,2%.

b. Lao động trong doanh nghiệp FATS

Trong giai đoạn 2016-2020, xét theo khu vực kinh tế, lao động của các doanh nghiệp FATS thuộc khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 92,0%, trung bình mỗi năm khu vực này thu hút 4.202,7 nghìn lao động, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,5%/năm; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, lao động chiếm tỷ lệ cao nhất, bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 91,3%, trung bình mỗi năm thu hút 4.171,3 nghìn lao động, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,0%/năm.

Số lượng lao động của doanh nghiệp FATS thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ nhỏ nhất, trung bình giai đoạn 2016-2020 chiếm 0,3% trong tổng số lao động của các doanh nghiệp FATS, trung bình mỗi năm có 13,6 nghìn lao động, tốc độ tăng trưởng bình quân giảm 1,0%/năm. Lao động trong các doanh nghiệp FATS khu vực dịch vụ giai đoạn 2016-2020, tính bình quân chiếm 7,7%/năm, trung bình hằng năm có 353,6 nghìn lao động, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 9,7%/năm.

**Bảng 4. Cơ cấu lao động của doanh nghiệp FATS
theo khu vực kinh tế**

%

	2016	2017	2018	2019	2020	BQ 2016-2020
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3
2. Công nghiệp, xây dựng	92,4	92,2	91,2	92,4	91,6	92,0
<i>Trong đó: CN chế biến, chế tạo</i>	91,6	91,6	90,4	91,8	91,1	91,3
3. Dịch vụ	7,3	7,4	8,5	7,3	8,1	7,7

Lao động bình quân một doanh nghiệp FATS thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn cao nhất. Trong năm 2020, số lao động bình quân trong một doanh nghiệp FATS của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 473 người/doanh nghiệp. Trong đó, đứng vị trí thứ nhất là ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan đạt 1.768 người/doanh nghiệp. Ngành nghệ thuật, vui chơi, giải trí đứng ở vị trí thứ 2 với 215 người/doanh nghiệp; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đứng vị trí thứ 3 với 195 người/doanh nghiệp; vị trí thứ 4 là hoạt động hành chính, dịch vụ hỗ trợ với 111 người/doanh nghiệp.

Lao động nữ trong các doanh nghiệp FATS chiếm tỷ lệ khá cao. Năm 2020, lao động nữ chiếm 62,0% trong tổng số lao động của doanh nghiệp FATS. Trong đó, lao động nữ của doanh nghiệp FATS ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 63,4%; ngành dệt may và da giày chiếm 73,3%; ngành sản xuất thiết bị điện và điện tử chiếm 65,8%; ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội chiếm 65,8%; ngành giáo dục và đào tạo chiếm 65,1%; ngành bán buôn, bán lẻ chiếm 50,8%; dịch vụ lưu trú ăn uống chiếm 57,7%. Bên cạnh giải quyết

việc làm cho nền kinh tế, doanh nghiệp FATS còn giải quyết vấn đề bình đẳng giới về lao động, giúp lao động nữ có nhiều cơ hội tham gia thị trường lao động tại Việt Nam.

Cùng với số lượng lao động tăng theo từng năm, mức lương của lao động cũng tăng. Mức lương bình quân năm 2020 của một lao động trong doanh nghiệp FATS là 146,5 triệu đồng/năm (năm 2016 là 97 triệu đồng/năm).

3. Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FATS ổn định và bền vững hơn so với các doanh nghiệp khác

Doanh nghiệp FATS hầu hết đến từ các tập đoàn, công ty đa quốc gia với tiềm lực kinh tế mạnh và bền vững, trình độ quản lý và khả năng kết nối chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm tốt nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khá ổn định.

Bảng 5. Tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2016-2020 của một số chỉ tiêu cơ bản thuộc doanh nghiệp FATS theo khu vực kinh tế

	%					
	Chung	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Trong đó: CN chế biến, chế tạo	Dịch vụ	Trong đó: Bán buôn, bán lẻ
Số doanh nghiệp	12,2	4,2	8,5	8,5	18,2	23,9
Lao động	6,2	2,3	6,0	6,0	9,7	10,9
Nguồn vốn	16,4	16,1	16,9	16,9	15,5	16,4
Tài sản	13,0	18,1	13,6	13,2	11,2	11,7
Doanh thu	14,3	12,6	13,8	14,1	17,6	15,5
Lợi nhuận	15,7	287,3	12,8	12,3	38,0	35,4
Xuất khẩu	14,0	22,7	14,1	14,1	5,7	2,8
Nhập khẩu	13,3	12,2	13,3	13,2	13,2	12,4

Trong giai đoạn 2016-2020, các chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp FATS đều tăng, số doanh nghiệp bình quân tăng 12,2%/năm, lao động tăng 6,2%/năm, doanh thu tăng 14,3%/năm, xuất khẩu tăng 14,0%/năm, nhập khẩu tăng 13,3%/năm, phản ánh sự phát triển khá bền vững và ổn định của các doanh nghiệp FATS trong những năm qua. Mức đóng góp của nguồn vốn tăng 16,4%/năm và tài sản tăng 13,0%/năm. Lợi nhuận của doanh nghiệp FATS tăng 15,7%/năm; trong đó, tốc độ tăng cao thuộc về hai lĩnh vực là dịch vụ 38,0%/năm và nông, lâm nghiệp, thủy sản 287,3%/năm.

Về hiệu suất sinh lời trên vốn (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng vốn) của các doanh nghiệp FATS cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp. Năm 2020, hiệu suất sinh lời trên vốn của doanh nghiệp nhà nước là 1,9%, doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,0% và doanh nghiệp FDI là 5,0%, doanh nghiệp FATS là 5,2%. Điều này phản ánh doanh nghiệp FATS và doanh nghiệp FDI đem lại hiệu quả đầu tư cao hơn so với các loại hình doanh nghiệp khác.

Hiệu suất sinh lời trên doanh thu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu) của các doanh nghiệp FATS ngang bằng với các doanh nghiệp nhà nước. Năm 2020, hiệu suất sinh lời trên doanh thu của doanh nghiệp nhà nước là 5,7%, doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,9% và doanh nghiệp FDI là 5,7%, doanh nghiệp FATS là 5,7%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp FATS có xu hướng tăng và tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng chung của nền kinh tế

Trong năm 2020, xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế đạt 282.629 triệu USD, nhập khẩu 262.791 triệu USD; trong đó, các doanh nghiệp FATS xuất khẩu đạt 211.544 triệu USD, chiếm 74,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu đạt 174.902 triệu USD, chiếm 66,6% tổng kim

ngạch nhập khẩu, đem lại mức xuất siêu 36.642 triệu USD cho khu vực doanh nghiệp FATS và góp phần vào xuất siêu 19.838 triệu USD cho cả nước.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp FATS có xu hướng tăng nhanh trong vòng 5 năm qua. Xuất khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 211.544 triệu USD, tăng 69,9% so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 14,0%. Nhập khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 174.902 triệu USD, tăng 70,1% so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 13,3%.

Bảng 6. Xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam

	2012-2016		2016-2020	
	Trị giá (Triệu USD)	Tốc độ tăng BQ năm (%)	Trị giá (Triệu USD)	Tốc độ tăng BQ năm (%)
Xuất khẩu	735.377	13,5	1.182.292	11,8
Trong đó: DN FATS	474.908	23,1	864.597	14,0
Nhập khẩu	734.416	13,4	1.141.923	9,7
Trong đó: DN FATS	411.462	18,3	723.222	13,3
Cân đối	961		40.369	
Trong đó: DN FATS	63.446		141.375	

Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp FATS tăng 14,0%, nhập khẩu hàng hóa tăng 13,3%, cao hơn tốc độ tăng chung của toàn bộ nền kinh tế (xuất khẩu tăng 11,8%/năm và nhập khẩu tăng 9,7%/năm). Trong giai đoạn này, Việt Nam xuất siêu 40.377 triệu USD; trong đó, doanh nghiệp FATS xuất siêu 141.375 triệu USD cao hơn nhiều so với giai đoạn 2012-2016 (xuất siêu 960 triệu USD; doanh nghiệp FATS xuất siêu 63.446 triệu USD).

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FATS chủ yếu đến từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa, tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu so với doanh thu bình quân năm giai đoạn 2016-2020 chiếm khoảng 63,0%, chỉ tính riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo doanh thu đến từ hoạt động xuất khẩu chiếm hơn 75,3%. Doanh nghiệp FATS sản xuất hàng hóa tại Việt Nam có thị trường tiêu thụ ở nước ngoài là chủ yếu, các doanh nghiệp FATS nhận hàng hóa gia công, làm theo đơn đặt hàng từ các công ty mẹ tại nước ngoài, các công ty đa quốc gia này có kênh phân phối liên kết chuỗi sản xuất chuyên nghiệp và hiệu quả, luôn đảm bảo đầu ra cho hàng hóa sản xuất ở các kênh phân phối ở phạm vi toàn cầu.

Bảng 7. Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa so với doanh thu của doanh nghiệp FATS phân theo ngành

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
CHUNG	59,9	63,2	60,8	61,5	62,5
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	12,9	19,8	14,3	9,8	22,5
Công nghiệp, xây dựng	69,4	72,1	71,4	72,0	74,2
<i>Trong đó: CN chế biến, chế tạo</i>	71,5	73,6	73,2	73,6	75,7
Dịch vụ	4,9	6,5	5,1	2,8	2,8
<i>Trong đó: Bán buôn, bán lẻ</i>	8,6	12,0	9,7	4,9	4,6

Xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2016-2020 của doanh nghiệp FATS chủ yếu thuộc về các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FATS trong ngành này chiếm trên 98,5%; tính riêng trong năm 2020, kim ngạch xuất khẩu chiếm 99,2%. Năm 2020, các sản phẩm điện tử,

máy vi tính có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, chiếm 53,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FATS; sản xuất trang phục đứng thứ 2, chiếm 8,7%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan chiếm 8,3%; ngành sản xuất thiết bị điện xuất khẩu cũng chiếm 4,8%; ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chiếm 3,4%; dệt chiếm 3,2%.

**Bảng 8. Xuất, nhập khẩu hàng hóa và cân đối thương mại
trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của doanh nghiệp
FATS năm 2020**

	Trị giá xuất khẩu	Trị giá nhập khẩu	Cân đối	
			Xuất siêu	Nhập siêu
Công nghiệp chế biến, chế tạo	209.797	165.359	44.438	
<i>Trong đó:</i>				
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính	112.751	95.325	17.426	
Sản xuất trang phục	18.310	7.707	10.602	
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	17.590	5.830	11.760	
Sản xuất thiết bị điện	10.195	8.381	1.814	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	7.156	2.303	4.853	
Dệt	6.847	5.701	1.146	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	5.103	4.104	999	
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	4.338	5.277		939
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	4.232	2.534	1.698	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	4.143	3.368	775	
Sản xuất kim loại	4.118	5.475		1.358

	Trị giá xuất khẩu	Trị giá nhập khẩu	Cân đối	
			Xuất siêu	Nhập siêu
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	4.089	2.553	1.536	
Sản xuất, chế biến thực phẩm	3.148	4.747		1.600
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	2.021	3.768		1.747
Sản xuất phương tiện vận tải khác	1.888	1.814	74	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	970	1.319		349
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	946	391	555	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	767	3.282		2.515
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	738	428	310	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	180	162	17	

Số liệu trong Bảng 8 cho thấy sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, điều này đồng nghĩa với thực tế công nghiệp phụ trợ của Việt Nam hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp sản xuất nói chung và FATS nói riêng, đây là thách thức cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam trong tương lai khi tham gia vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu.

Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế về thương mại, cạnh tranh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và rào cản thương mại giữa các quốc gia ngày càng diễn biến khó lường, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp FATS và nhập khẩu nguyên liệu sản xuất chiếm tỷ trọng cao cho thấy sự thiếu bền vững của hoạt động xuất khẩu.

5. Các doanh nghiệp FATS chủ yếu đến từ các nước phát triển thuộc khu vực châu Á

Đến thời điểm 31/12/2020, số doanh nghiệp FATS do các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài góp vốn nhiều nhất lần lượt là Hàn Quốc (5.663 doanh nghiệp), Nhật Bản (3.036 doanh nghiệp), Trung Quốc (2.585 doanh nghiệp), Đài Loan (2.100 doanh nghiệp), khối ASEAN (1.883 doanh nghiệp) và các nước khối EU (1.368 doanh nghiệp). Nguồn vốn lớn nhất thuộc về các doanh nghiệp Hàn Quốc (1,68 triệu tỷ đồng), tiếp theo là các doanh nghiệp thuộc khối ASEAN (1,67 triệu tỷ đồng), Nhật Bản (1,4 triệu tỷ đồng), Trung Quốc (779 nghìn tỷ đồng), Đài Loan (751 nghìn tỷ đồng) và khối EU (732 nghìn tỷ đồng). Số lao động của doanh nghiệp FATS thu hút nhiều nhất là doanh nghiệp Hàn Quốc (1.233 nghìn lao động), tiếp đến là Đài Loan (879 nghìn lao động), Nhật Bản (655 nghìn lao động), Trung Quốc (652 nghìn lao động), Hồng Kông (Trung Quốc) (379 nghìn lao động), Xinh-ga-po (310 nghìn lao động) và các nước khối EU (217 nghìn lao động).

Bảng 9. Tỷ trọng một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FATS theo đối tác đầu tư trực tiếp năm 2020

	%				
	Số DN	Lao động	Nguồn vốn	Tài sản cố định	Doanh thu
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Chia ra:</i>					
1. Hàn Quốc	29,6	24,9	19,8	20,6	24,0
2. Nhật Bản	15,9	13,2	16,3	15,5	14,6
3. Đài Loan	11,0	17,8	8,8	9,1	7,0

	Số DN	Lao động	Nguồn vốn	Tài sản cố định	Doanh thu
4. ASEAN	9,9	9,2	19,6	14,3	26,2
Trong đó:					
- Xinh-ga-po	6,0	6,3	14,4	8,9	21,8
- Ma-lai-xi-a	1,5	0,7	2,3	2,7	1,0
- Thái Lan	1,7	1,7	2,5	2,4	2,9
5. Các nước khối EU	7,2	4,4	8,6	8,6	6,4
Trong đó:					
- Pháp	1,5	0,6	1,2	0,6	1,1
- Anh	1,1	1,5	3,0	3,8	1,2
- Đức	1,3	0,6	2,0	1,8	0,9
6. Trung Quốc	13,5	13,2	9,1	9,2	8,9
7. Các nước khác	13,0	17,3	17,8	22,7	12,9
Trong đó:					
- Hoa Kỳ	2,8	1,9	4,3	4,4	2,8
- Hồng Kông (Trung Quốc)	4,1	7,7	4,1	5,7	3,4
- Ôx-trây-li-a	1,2	0,4	2,2	0,5	1,5

Số doanh nghiệp FATS do các nhà đầu tư trong khối ASEAN chỉ chiếm 9,9% nhưng nguồn vốn chiếm tới 19,6%, doanh thu chiếm 26,2% tổng doanh thu của các doanh nghiệp FATS. Trong đó, Xinh-ga-po chiếm 6,0% về số lượng doanh nghiệp FATS, 14,4% nguồn vốn và 21,8% về doanh thu.

Bảng 10. Một số nước có số lượng doanh nghiệp FATS lớn năm 2020

Doanh nghiệp, 1000 người, tỷ đồng

	Số doanh nghiệp	Số lao động	Nguồn vốn	Tài sản cố định	Doanh thu thuần	Xuất khẩu (Triệu USD)	Nhập khẩu (Triệu USD)
TỔNG SỐ	19.113	4.949	8.522.205	3.284.291	7.874.182	211.544	174.902
<i>Trong đó:</i>							
1. Hàn Quốc	5.663	1.233	1.683.634	676.728	1.889.980	51.701	84.203
2. Nhật Bản	3.036	655	1.393.124	508.437	1.149.606	20.953	22.585
3. Trung Quốc	2.585	652	779.025	301.016	697.214	24.938	19.991
4. Đài Loan	2.100	879	751.012	299.227	552.018	18.546	11.868
5. Xinh-ga-po	1.146	310	1.226.738	290.870	1.715.259	50.958	32.369
6. Hồng Kông (Trung Quốc)	778	379	350.023	188.458	269.234	8.719	5.593
7. Hoa Kỳ	543	92	368.162	143.467	218.784	3.908	3.053

Mặc dù số doanh nghiệp FATS của Xinh-ga-po chỉ xếp thứ 4, nhưng doanh thu và xuất khẩu của doanh nghiệp FATS Xinh-ga-po tăng nhanh và cao thứ 2 bám sát Hàn Quốc (nước có số doanh nghiệp FATS gấp gần 5 lần so với Xinh-ga-po), điều này có thể thấy các doanh nghiệp FATS Xinh-ga-po hoạt động rất hiệu quả.

Doanh nghiệp FATS của Hàn Quốc, Nhật Bản, Xinh-ga-po và Trung Quốc chủ yếu hoạt động trong ngành dịch vụ, doanh nghiệp FATS của Hồng Kông (Trung Quốc), Đài Loan, Hoa Kỳ chủ yếu hoạt động trong ngành công nghiệp.

Doanh nghiệp FATS Hàn Quốc: Hàn Quốc có số doanh nghiệp nhiều nhất với 5.663 doanh nghiệp, lĩnh vực đầu tư khá đa dạng và tập trung nhiều nhất trong ngành bán buôn với 810 doanh nghiệp, 7.649 lao động, bình quân một doanh nghiệp có 9 lao động; ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học xếp thứ 2 với 683 doanh nghiệp, 328,9 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp có 481 lao động; ngành sản xuất trang phục xếp thứ 3 với 384 doanh nghiệp, 315,3 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp có 821 lao động; ngành sản xuất cao su, nhựa xếp thứ 4 với 362 doanh nghiệp, 49,8 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp có 137 lao động. Ngoài ra, các doanh nghiệp Hàn Quốc còn tập trung vào hoạt động trong các ngành sản xuất kim loại đúc sẵn; dịch vụ ăn uống, dệt may, hoạt động xây dựng chuyên dụng.

Doanh nghiệp FATS Nhật Bản: Nhật Bản có số doanh nghiệp FATS đứng thứ 2 với 3.036 doanh nghiệp và hoạt động khá đa dạng ở các lĩnh vực trong đó tập trung nhiều nhất trong ngành bán buôn với 353 doanh nghiệp, 7,2 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 20 lao động; lĩnh vực lập trình máy tính và các hoạt động liên quan đến máy vi tính với 343 doanh nghiệp, 14,6 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 42 lao động; ngành sản xuất kim loại đúc sẵn xếp thứ 3 với 260 doanh nghiệp, 33,1 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 127 lao động. Ngoài ra, các nhà đầu tư Nhật Bản cũng tập trung đầu tư vào các ngành khác như: tư vấn quản lý; hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật; sản xuất sản phẩm cao su, nhựa; sản phẩm điện tử, máy tính; sản xuất xe có động cơ, máy móc; may mặc; thiết bị điện; công nghiệp chế biến.

Doanh nghiệp FATS Trung Quốc: Trung Quốc đứng thứ 3 về số doanh nghiệp FATS với 2.585 doanh nghiệp, ngành nghề kinh

doanh khá đa dạng ở các lĩnh vực trong đó ngành bán buôn xếp thứ nhất với 501 doanh nghiệp, 5,9 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 12 lao động; ngành sản xuất cao su và nhựa có số lượng doanh nghiệp đứng thứ 2 với 201 doanh nghiệp, 33,4 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 166 lao động; ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế đứng thứ 3 với 151 doanh nghiệp, 71,0 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 470 lao động; ngành sản xuất sản phẩm kim loại đúc sẵn xếp thứ 4 với 148 doanh nghiệp, 13,9 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 94 lao động; tiếp theo là ngành dệt với 146 doanh nghiệp, 74,0 nghìn lao động, bình quân của 1 doanh nghiệp là 507 lao động; rồi đến ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan với 142 doanh nghiệp, 77,9 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 548 lao động. Các ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính, thiết bị quang học; sản xuất các sản phẩm hóa chất; sản xuất thiết bị điện; sản xuất trang phục là các ngành mà Trung Quốc đã tham gia đầu tư nhiều.

Doanh nghiệp FATS Đài Loan: Đài Loan có số doanh nghiệp đầu tư đứng thứ 4 với 2.100 doanh nghiệp, lĩnh vực đầu tư sản xuất kinh doanh đa dạng, ngành sản xuất kim loại đúc sẵn có số doanh nghiệp FATS nhiều nhất với 200 doanh nghiệp, 27,2 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp có 136 lao động; bán buôn xếp thứ 2 với 195 doanh nghiệp, 2,9 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp có 15 lao động; ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan xếp thứ 3 với 166 doanh nghiệp, 408,1 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp khá lớn với 2.458 lao động; sản xuất sản phẩm từ cao su thứ 4 với 154 doanh nghiệp, 30,6 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 198 lao động. Ngoài ra các nhà đầu tư Đài Loan cũng đầu tư vào các ngành khác như sản xuất trang phục; sản xuất giường, tủ, bàn ghế; dệt; sản xuất hóa chất.

Doanh nghiệp FATS Xinh-ga-po: Xinh-ga-po có số doanh nghiệp FATS đứng thứ 5 với 1.146 doanh nghiệp, đầu tư vào khá nhiều lĩnh vực nhưng tập trung chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ, số lao động bình quân trong một doanh nghiệp không cao nhưng hoạt động rất hiệu quả. Ngành có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất là bán buôn với 229 doanh nghiệp, 13,1 nghìn lao động, bình quân 1 doanh nghiệp là 57 lao động/doanh nghiệp; hoạt động lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn xếp thứ 2 với 88 doanh nghiệp, 4,2 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 47 lao động; hoạt động kinh doanh bất động sản xếp thứ 3 với 86 doanh nghiệp, 5,6 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 65 lao động; hoạt động tư vấn quản lý với 84 doanh nghiệp, 1,9 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 22 lao động. Ngoài ra các nhà đầu tư Xinh-ga-po cũng tập trung vào các ngành hỗ trợ vận tải; kiến trúc; quản lý, tư vấn; chế biến thực phẩm; dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường; sản xuất hóa chất.

Doanh nghiệp FATS Hồng Kông (Trung Quốc): Hồng Kông (Trung Quốc) có số doanh nghiệp FATS đứng thứ 6 với 778 doanh nghiệp, tập trung nhiều nhất vào ngành sản xuất trang phục với 76 doanh nghiệp, 82,5 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 1.086 lao động; bán buôn, bán lẻ với 74 doanh nghiệp, 2,6 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 35 lao động; ngoài ra doanh nghiệp các ngành như kho bãi và hỗ trợ vận tải; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; kinh doanh bất động sản; hoạt động tư vấn quản lý; sản xuất da giày cũng thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư, sản xuất.

Doanh nghiệp FATS Hoa Kỳ: Hoa Kỳ có số doanh nghiệp FATS đứng thứ 7 với 543 doanh nghiệp, tham gia khá nhiều vào các ngành sản xuất kinh doanh. Ngành có số lượng doanh nghiệp nhiều

nhất là lập trình máy tính với 87 doanh nghiệp, 7,4 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 85 lao động. Ngành bán buôn xếp thứ 2 với 66 doanh nghiệp, 2,2 nghìn lao động, bình quân một doanh nghiệp là 33 lao động. Ngoài ra, các ngành như tư vấn quản lý; chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn thu hút khá nhiều các doanh nghiệp đầu tư.

Tóm lại, các doanh nghiệp FATS đã và sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng là cầu nối giữa nền kinh tế Việt Nam và thế giới, với nguồn lực khá bền vững và ổn định từ các công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp FATS luôn duy trì và phát triển ổn định, giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương và toàn bộ nền kinh tế. Kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FATS đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu, cải thiện cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam và tăng trưởng GDP của toàn nền kinh tế. Các doanh nghiệp Việt Nam chưa tham gia nhiều vào các ngành công nghiệp phụ trợ do trình độ sản xuất thấp, thiếu cạnh tranh và đặc biệt là chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu để tham gia vào chuỗi cung ứng, sản xuất toàn cầu nói chung và cung cấp cho doanh nghiệp công nghiệp FATS nói riêng, đây cũng là cơ hội và thách thức không nhỏ cần phải cải thiện trong những năm tới./.

PART I

OVERVIEW OF FOREIGN AFFILIATES, ENTERPRISES OWNED BY FOREIGN DIRECT INVESTOR WITH OVER 50% OF CAPITAL IN VIET NAM

According to the World Trade Organization (WTO), foreign investors who own over 50% capital in foreign affiliates in the host country are entitled to hold and dominate the operation of their affiliates with the aim of approaching market in the host country. In the context of globalization, such market approach of the multinational enterprise is named “Commercial presence - Mode 3” by World Trade Organization (WTO). At present, this mode of supply is increasingly developed and plays an important role in international commerce; the operation results of enterprises owned by foreign direct investor with over 50% of capital (hereafter referred to FATS enterprises) are paid much attention by organizations and countries. Information on FATS enterprises reflects comprehensively the operation results of the multinational companies in the global value chain. Commercial presence assists multinational enterprises to access to the market of other countries rapidly and effectively.

The FDI sector achieved the highest development among economic sectors in Viet Nam. Annually, the GDP growth rate of this sector is always higher than the overall GDP¹, on average in the period 2016-2020, the FDI sector contributed over 19.6% per year to GDP.

¹ According to the data in the annual Statistics yearbook, Viet Nam GDP in 2016 increased by 6.2%, of which the FDI sector grew by 9.6%; similarly in 2017: 6.8% and 12.7% respectively; in 2018: 7.5% and 12.0%; in 2019: 7.4% and 8.1%; in 2020: 2.9% and 3.6%, respectively.

In the period 2016-2020, although the number of FATS enterprises operating in Viet Nam accounted for a small share over total number of enterprises operating in Viet Nam, made great contributions to economic growth and created jobs for employees that leveraged Viet Nam to develop and integrate intensively into the world economy.

In the current period and in the coming years, FATS enterprises still play an important role as a bridge between the Vietnamese economy and the world. With fairly sustainable and stable resources, FATS businesses always maintain and develop stably, create jobs for employees, contribute to socio-economic development for localities and the whole economy economic.

1. Majority of FDI enterprises are FATS enterprises and operate mainly in significant economic regions

According to the results of the Economic Census 2021, as of 31st December 2020, there were 22,242 FDI enterprises operating in Viet Nam, attracted 5,090 thousand employees, of which 19,113 enterprises were FATS, attracted 4,949 thousand employees. FATS enterprises made up a large share of total FDI enterprises, on average in the period 2016-2020, the number of FATS enterprises accounted for 88.1%; employees accounted for 97.5%; net turnover shared 96.9% and total export turnover of goods (excluding crude oil) accounted for 98.9%.

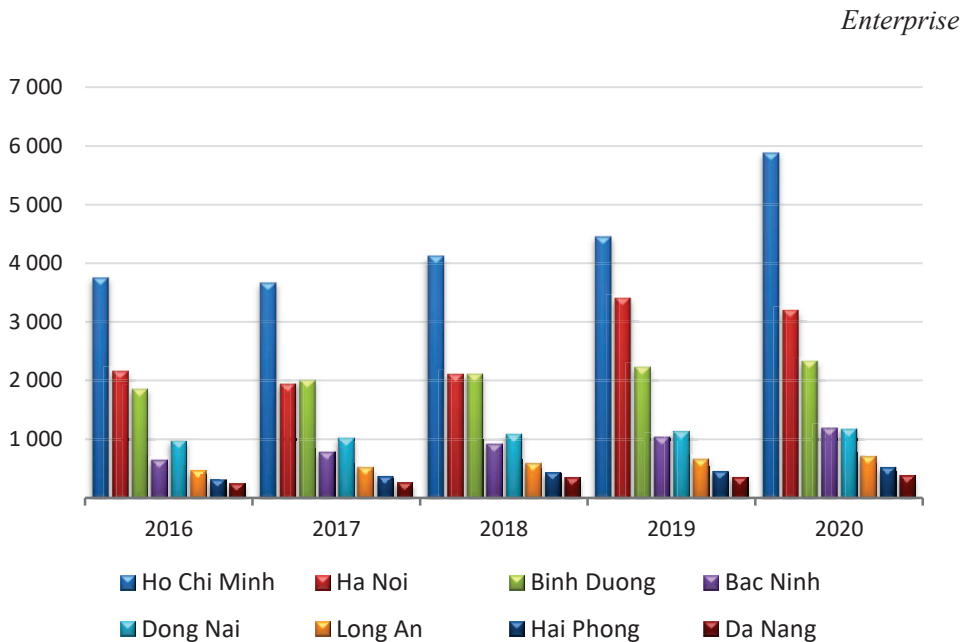
FATS enterprises almost gathered in significant economic regions with developed infrastructure such as Red River Delta (Ha Noi, Bac Ninh, Hai Phong); South East (Ho Chi Minh City, Binh Duong, Dong Nai), Long An, Da Nang. The number of FATS

enterprises in these 8 provinces, cities accounted for 80.5% of total FATS enterprises in the entire country in 2020.

Table 1. Proportion of some key indicators of FATS enterprises over FDI enterprises

	%					
	2016	2017	2018	2019	2020	Average 2016-2020
1. Number of enterprises	92.6	82.2	87.9	92.5	85.9	88.1
2. Number of employees	97.4	97.5	99.1	96.3	97.2	97.5
3. Net turnover	94.9	97.1	99.9	95.7	96.6	96.9
4. Export of goods	98.4	98.7	98.8	99.3	99.3	98.9

Figure 1. Number of FATS enterprises in some localities



In 2020, generally in the whole country, the 8 following provinces, cities had large number of FATS enterprises, including: Ho Chi Minh City took the lead with 5,878 enterprises, accounting for 30.8%; Ha Noi had 3,192 enterprises, sharing 16.7%; Binh Duong was 2,329 enterprises, representing 12.2%; Bac Ninh was 1,195 enterprises, accounting for 6.3%; Dong Nai with 1,179 enterprises, accounting for 6.2%; Long An had 708 enterprises, accounting for 3.7%; Hai Phong with 523 enterprises, accounting for 2.7%; Da Nang had 384 enterprises, sharing 2.0%.

**Table 2. Proportion of number of FATS enterprises
in some localities**

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
TOTAL	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Ho Chi Minh City	30.8	27.5	27.8	26.0	30.8
Ha Noi	16.7	14.6	14.2	19.9	16.7
Binh Duong	12.2	15.1	14.3	13.0	12.2
Bac Ninh	6.3	5.8	6.2	6.1	6.3
Dong Nai	6.2	7.7	7.3	6.6	6.2
Long An	3.7	3.9	4.0	3.9	3.7
Hai Phong	2.7	2.8	2.9	2.7	2.7
Da Nang	1.9	2.0	2.3	2.1	2.0
Other provinces	19.5	20.6	21.0	19.7	19.4

In the provinces where FATS enterprises were concentrated, the number of enterprises annually increased but the rate was not high. In 2020, the average of FATS enterprises in these provinces increased by

11.9% over the same period, except for Ho Chi Minh City, up 31.9% over the same period. This reflected the rational policy in attracting foreign direct investment of Ho Chi Minh City. In Hanoi, in 2020 the number of FATS enterprises decreased by 6.1% over the same period.

2. FATS enterprises mainly operate in the manufacturing

a. Number of FATS enterprises

The number of FATS enterprises operating in industry and construction ranked first, in the period 2016-2020, the average annual proportion accounted for 58.4% of the total number of FATS enterprises, the average annual growth rate was 8.5%/year. In which, in the period 2016-2020, the number of FATS enterprises operating in the manufacturing accounted for the average proportion of 53.6% each year, average annual growth of 8.5%/year.

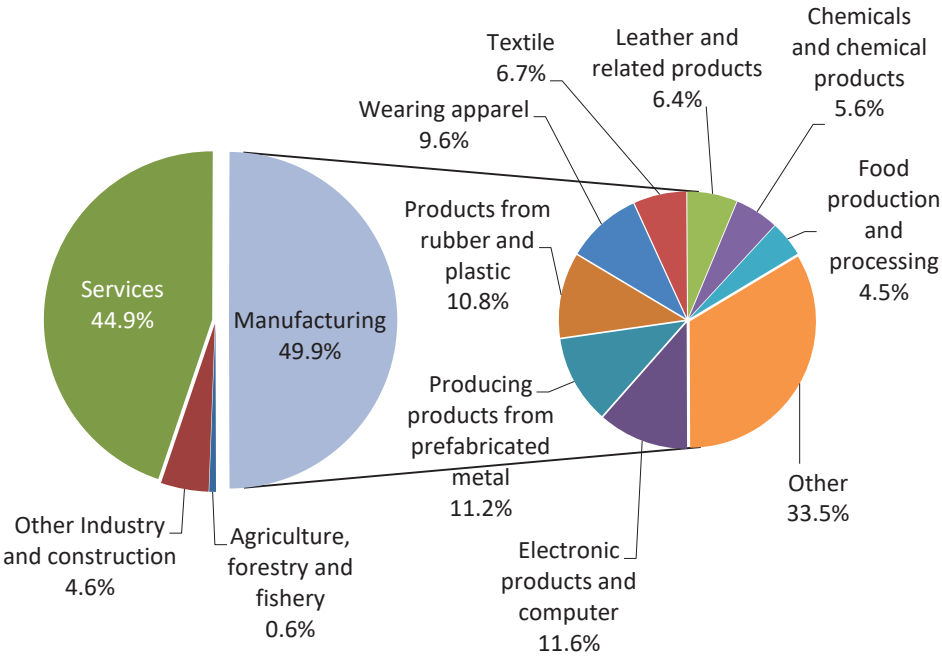
Table 3. Structure of FATS enterprises by economic sector

							%
	2016	2017	2018	2019	2020	Average 2016-2020	
TOTAL	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
1. Agriculture, forestry and fishery	0.9	0.8	0.8	0.7	0.6	0.8	
2. Industry and construction	60.9	61.8	60.0	57.0	54.5	58.4	
<i>Of which: Manufacturing</i>	55.3	57.3	55.8	51.9	49.9	53.6	
3. Services	38.2	37.4	39.1	42.3	44.9	40.8	

In 2020, FATS enterprises in industry and construction reached 10,412 enterprises, accounting for 54.5% of the total number of FATS enterprises; in which, only in the manufacturing industry, there were

9,539 FATS enterprises, accounting for 49.9%. In the manufacturing industry, the largest number of FATS enterprises was in the manufacturing of electronic products, computers and products, with 1,102 enterprises, accounting for 11.6%; the manufacturing of prefabricated metal products had 1,071 enterprises, accounting for 11.2%; products from rubber and plastic had 1,034 enterprises, accounting for 10.8%; products from rubber and plastic had 1,034 enterprises, accounting for 10.8%; apparel production had 916 enterprises, accounting for 9.6%; textile 643 enterprises, accounting for 6.7%; leather and footwear production 607 enterprises, accounting for 6.4%; chemical production and chemical products 531 enterprises, accounting for 5.6%, food production and processing 433 enterprises, accounting for 4.5%; the remaining industries 33.5%.

Figure 2. Structure of FATS enterprises by industrial subsector in 2020



The number of FATS enterprises operating in the service sector ranked second. In the period 2016-2020, the number of FATS enterprises accounted for an average proportion of 40.8%/year, the average annual growth rate reached 18.2%, higher than industrial and construction sector. The number of FATS enterprises in this region increased from 4,953 enterprises, accounting for 38.2% in 2016 to 8,577 enterprises, accounting for 44.9% in 2020.

The number of FATS enterprises operating in the agriculture, forestry and fishery industries accounted for 0.8%/year in the period 2016-2020, the average annual growth rate was 4.2%.

b. Employees of FATS enterprises

In the period 2016-2020, by economic sector, employees of FATS enterprises in the industrial and construction sector accounted for the largest proportion at 92.0%, on average attracted 4,202.7 thousand employees per year, achieving an average growth rate of 6.5%/year; in which, employees of the manufacturing accounted for the highest proportion, on average in the period 2016-2020, reaching 91.3%, attracting 4,171.3 thousand workers on average, achieving an average increasing rate of growth of 6.0%/year.

The number of employees of FATS enterprises in the agriculture, forestry and fishery sector accounted for the smallest proportion, on average in the period 2016-2020, accounting for 0.3% of the total number of employees of FATS enterprises, on average of 13.6 thousand employees per year, the average growth rate decreased by 1.0%/year. Employees of FATS enterprises in the service sector in the 2016-2020 period, on average accounted for 7.7%/year, with an average annual growth of 353.6 thousand employees, achieving an average growth rate of 9.7%/year.

**Table 4. Structure of employees in FATS enterprises
by economic sector**

							%
	2016	2017	2018	2019	2020	Average 2016-2020	
TOTAL	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
1. Agriculture, forestry and fishery	0.3	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	
2. Industry and construction	92.4	92.2	91.2	92.4	91.6	92.0	
<i>Of which: Manufacturing</i>	91.6	91.6	90.4	91.8	91.1	91.3	
3. Services	7.3	7.4	8.5	7.3	8.1	7.7	

The mean figure for employees in the FATS enterprises in the manufacturing achieved the most. In 2020, the manufacturing employed 473 employees per one FATS enterprise, on average, of which the footwear reached the peak point of 1,768 employees per enterprise. The enterprises operating in art, recreation and entertainment activity ranked the 2nd with 215 employees per enterprise; banking, financial and insurance activity ranked the 3rd with 195 employees per enterprise; administrative activities, support services ranked the 4th with 111 employees per enterprise.

Female employees in the FATS enterprises accounted for a high rate. In 2020, female employees shared 62.0% of total employees in the FATS enterprises. Of which, the female employees in FATS enterprises operating in the manufacturing accounted for 63.4%; female workers in the textile and garment and footwear industries accounted for 73.3%, the electrical and electronic equipment manufacturing industry accounted for 65.8%; health sector and social assistance activities accounted for 65.8%; the education and training sector accounted for 65.1%, the wholesale and retail sector accounted

for 50.8%; accommodation and food services accounted for 57.7%. In addition to creating jobs for the economy, FATS also solved gender equality in labor, helping female workers had more opportunities to participate in the labor market in Vietnam.

Along with the number of employees increasing year by year, the wages of workers also increased. The average salary in 2020 of an employee in FATS was 146.5 million VND/year (97 million VND/year in 2016).

3. The business production results of the FATS enterprises were more stable and sustainable than other enterprises

FATS enterprises almost came from the corporations, multinational companies with strong and sustainable economic potential, sound management level and connection chain from production to consumption, so their business production results were quite stable.

Table 5. Average growth rate in the period 2016-2020 of some key indicators of FATS enterprises by economic sector

	%					
	Overall	Agriculture, forestry and fisher	Industry, Construction	Of which: Manufacturing	Service	Of which: Whole sales and retails
Number of enterprises	12.2	4.2	8.5	8.5	18.2	23.9
Labor	6.2	2.3	6.0	6.0	9.7	10.9
Capital source	16.4	16.1	16.9	16.9	15.5	16.4
Fixed Assets	13.0	18.1	13.6	13.2	11.2	11.7
Turnover	14.3	12.6	13.8	14.1	17.6	15.5
Profit	15.7	287.3	12.8	12.3	38.0	35.4
Export goods	14.0	22.7	14.1	14.1	5.7	2.8
Import goods	13.3	12.2	13.3	13.2	13.2	12.4

In the period 2016-2020, the basic indicators of FATS enterprises all increased, the average number of enterprises increased by 12.2%/year, the number of employees increased by 6.2%/year, the revenue increased by 14.3%/year, exports increased by 14.0%/year, imports increased by 13.3%/year, reflecting the rather sustainable and stable development of FATS enterprises over the years. The contribution of capital increased by 16.4%/year and assets increased by 13.0%/year. Profits of FATS enterprises increased by 15.7%/year; in which, the high growth rate belongs to two sectors: services at 38.0%/year and agriculture, forestry and fishery at 287.3%/year.

Interest productivity per capital (measured by total profits before tax/total capital) of FATS enterprises was the highest among all types of enterprises. In 2020, return on capital of state-owned enterprises was 1.9%, non-state enterprises is 1.0% and FDI enterprises was 5.0%, FATS enterprises was 5.2%. This reflected that FATS and FDI enterprises had higher investment efficiency than other types of enterprises.

Interest productivity per turnover (measured by total profit before tax/total revenue) of FATS enterprises was on par with state-owned enterprises. In 2020, Interest productivity per turnover of state-owned enterprises was 5.7%, non-state enterprises was 1.9% and FDI enterprises was 5.7%, FATS enterprises was 5.7%

4. Good export, import of the FATS enterprises tended to increase and the growth rate was higher than the general growth rate of the economy

In 2020, the whole economy's exports was reach 282,629 million USD, import 262,791 million USD; in which, FATS enterprises exported 211,544 million USD, accounting for 74.8% of total export

turnover, importing 174,902 million USD, accounting for 66.6% of total import turnover, bringing a trade surplus of 36,642 million USD to the region. FATS business sector and contributed to a trade surplus of 19,838 million USD for the whole country.

Import and export turnover of FATS enterprises tended to increase rapidly in the past 5 years. In 2020, exports reached 211,544 million USD, up 69.9% compared to 2016, an average annual up 14.0%. Import reached 174,902 million USD, up 70.1% compared to 2016, the average annual up 13.3%.

Table 6: Export and import of goods in Viet Nam

	<i>Billion USD, %</i>			
	2012-2016		2016-2020	
	Value	Average annual growth rate	Value	Average annual growth rate
Exports	735,377	13.5	1,182,292	11.8
<i>Of which: FATS enterprises</i>	474,908	23.1	864,597	14.0
Imports	734,416	13.4	1,141,923	9.7
<i>Of which: FATS enterprises</i>	411,462	18.3	723,222	13.3
Balance	961		40,369	
<i>Of which: FATS enterprises</i>	63,446		141,375	

In the period 2016-2020, the average annual growth of goods exports of FATS enterprises increased by 14.0%, imports increased by 13.3%, higher than the overall growth rate of the whole economy (exports increased by 11.8%/year and imports increased by

9.7%/year). During this period, Vietnam had a trade surplus of 40,377 million USD; in which, FATS had a trade surplus of USD 141,375 million, much higher than in the 2012-2016 period (a trade surplus of 960 million USD; FATS had a trade surplus of 63,446 million USD).

The production and business results of FATS enterprises mainly came from the export of goods, the ratio of export turnover to the average revenue of the year in the period 2016-2020 accounted for about 63.0%. The manufacturing revenue came from export activities, accounting for more than 75.3%. FATS enterprises produced goods in Vietnam with the main overseas consumption market, FATS enterprises received processed goods and follow orders from parent companies abroad, multinational companies that had a professional and efficient production chain-linked distribution channel, always ensuring output for goods produced in distribution channels on a global scale.

Table 7: Percentage of goods export over turnover of the FATS enterprises by economic sector

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
OVERALL	59.9	63.2	60.8	61.5	62.5
Agriculture, forestry and fishery	12.9	19.8	14.3	9.8	22.5
Industry and construction	69.4	72.1	71.4	72.0	74.2
<i>Of which: Manufacturing</i>	71.5	73.6	73.2	73.6	75.7
Services	4.9	6.5	5.1	2.8	2.8
<i>Of which: Whole sales and retails</i>	8.6	12.0	9.7	4.9	4.6

Good exports in the period 2016-2020 of FATS enterprises was mainly in enterprises operating in the manufacturing. Export turnover of FATS enterprises in this subsector accounted for over 98.5% (99.2% in 2020). In 2020, electronic products and computers had the largest export turnover, accounting for 53.3% of the total export turnover of FATS enterprises; production of costume ranked second, accounting for 8.7%; leather and related products accounted for 8.3%; electrical equipment manufacturing accounted for 4.8%; the bed, wardrobe, table and chair production accounted for 3.4%; textile accounted for 3.2%.

Table 8: Goods export, import and trade balance in the manufacturing of the FATS enterprises in 2020

	<i>Million USD</i>		
	Export value	Import value	Balance
			Excess of export over import Excess of import over export
Manufacturing	209,797	165,359	44,438
<i>Of which:</i>			
Electronic products and computer	112,751	95,325	17,426
Production of costumes	18,310	7,707	10,602
Leather and related products	17,590	5,830	11,760
Electrical equipment	10,195	8,381	1,814
Beds, cabinets, tables and chairs	7,156	2,303	4,853
Textile	6,847	5,701	1,146
Products from rubber and plastic	5,103	4,104	999
Automobiles and other motor vehicles	4,338	5,277	939
Other manufacturing industries	4,232	2,534	1,698
Producing products from prefabricated metal	4,143	3,368	775

	Export value	Import value	Balance	
			Excess of export over import	Excess of import over export
Metal production	4,118	5,475		1,358
Manufacture of machinery and equipment not classified elsewhere	4,089	2,553	1,536	
Food production and processing	3,148	4,747		1,600
Chemicals and chemical products	2,021	3,768		1,747
Other means of transport	1,888	1,814	74	
Paper and paper products	970	1,319		349
Wood and products from wood, bamboo	946	391	555	
Producing coke, refined petroleum products	767	3,282		2,515
Manufacture of other non-metallic mineral products	738	428	310	
Drugs, pharmaceutical chemicals and medicinal herbs	180	162	17	

The data in Table 8 showed the dependence on imported raw materials, which means that the fact that Vietnam's supporting industry currently could not meet the requirements of supplying raw materials for manufacturing enterprises in general and FATS in particular, this was a challenge for small and medium enterprises in Vietnam in the future when they participated in the global production and supply chain.

In the context of international competition in trade, competition to attract foreign direct investment, and increasingly unpredictable trade barriers between countries, Vietnam's export growth depended heavily on FATS enterprises and import of production materials accounted for a high proportion, showing the unsustainability of export activities.

5. Equity of foreign direct investors to FATS enterprises mainly came from Asian developed countries

As of December 31, 2020, the number of FATS enterprises contributed the most capital by foreign direct investors were Korea (5,663 enterprises), Japan (3,036 enterprises), China (2,585 enterprises), Taiwan (2,100 enterprises), ASEAN (1,883 enterprises) and EU countries (1,368 enterprises). The largest source of capital belonged to Korean enterprises (1.68 million billion VND), followed by ASEAN enterprises (1.67 million billion VND), Japan (1.4 million billion VND), China (779 trillion VND), Taiwan (751 trillion VND) and the EU (732 trillion VND). The number of employees of FATS enterprises that attracted the most were Korean enterprises (1,233 thousand employees), followed by Taiwan (879 thousand employees), Japan (655 thousand employees), China (652 thousand employees), Hong Kong (China) (379 thousand employees), Singapore (310,000 employees) and EU countries (217 thousand employees).

Table 9. Proportion of some indicators of FATS enterprises by direct investment partners in 2020

	%				
	Number of enterprises	Employees	Capital source	Fixed asset	Turnover
TOTAL	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
<i>By which:</i>					
1. Korea	29.6	24.9	19.8	20.6	24.0
2. Japan	15.9	13.2	16.3	15.5	14.6
3. Taiwan	11.0	17.8	8.8	9.1	7.0

	Number of enterprises	Employees	Capital source	Fixed asset	Turnover
4. ASEAN	9.9	9.2	19.6	14.3	26.2
Of which:					
- Singapore	6.0	6.3	14.4	8.9	21.8
- Malaysia	1.5	0.7	2.3	2.7	1.0
- Thailand	1.7	1.7	2.5	2.4	2.9
5. EU countries	7.2	4.4	8.6	8.6	6.4
Of which:					
- France	1.5	0.6	1.2	0.6	1.1
- UK	1.1	1.5	3.0	3.8	1.2
- Germany	1.3	0.6	2.0	1.8	0.9
6. China	13.5	13.2	9.1	9.2	8.9
7. Others	13.0	17.3	17.8	22.7	12.9
Of which:					
- America	2.8	1.9	4.3	4.4	2.8
- Hong Kong (China)	4.1	7.7	4.1	5.7	3.4
- Australia	1.2	0.4	2.2	0.5	1.5

The number of FATS enterprises owned by investors in ASEAN only accounted for 9.9%, but capital accounted for 19.6%, revenue accounted for 26.2% of total revenue of FATS enterprises. In which, Singapore accounted for 6.0% of the number of FATS enterprises, 14.4% of capital and 21.8% of revenue.

Table 10: Some countries recorded a large number of FATS enterprises in 2020

<i>Enterprise, 1000 persons, billion VND</i>							
	No of enterprises	No of employees	Capital source	Fixed asset	Net turnover	Export (Million USD)	Import (Million USD)
TOTAL	19,113	4,949	8,522,205	3,284,291	7,874,182	211,544	174,902
<i>Of which:</i>							
1. Korea	5,663	1,233	1,683,634	676,728	1,889,980	51,701	84,203
2. Japan	3,036	655	1,393,124	508,437	1,149,606	20,953	22,585
3. China	2,585	652	779,025	301,016	697,214	24,938	19,991
4. Taiwan	2,100	879	751,012	299,227	552,018	18,546	11,868
5. Singapore	1,146	310	1,226,738	290,870	1,715,259	50,958	32,369
6. Hong Kong (China)	778	379	350,023	188,458	269,234	8,719	5,593
7. America	543	92	368,162	143,467	218,784	3,908	3,053

Although the number of FATS enterprises in Singapore was only ranked 4th, the turnover and exports of FATS enterprises in Singapore had increased rapidly and were the second highest, closely following South Korea (the country with the highest number of FATS enterprises was nearly more 5 times than that of Singapore), this showed that Singapore FATS businesses operate very efficiently.

FATS enterprises of Korea, Japan, Singapore and China mainly operated in the service sector, FATS enterprises of Hong Kong (China), Taiwan and the United States mainly operated in the industry sector.

FATS enterprises of Korea: Korea had the largest number of enterprises with 5,663 enterprises, the investment fields were quite diversified and the most concentrated in the wholesale with 810 enterprises, 7,649 employees, an average enterprise has 9 employees; manufacturing electronic products, computers and optical products ranked second with 683 enterprises, 328.9 thousand employees, an average of 481 employees per enterprise; production of costumes ranked third with 384 enterprises, 315.3 thousand employees, an average of 821 employees; rubber and plastic production ranked 4th with 362 enterprises, 49.8 thousand employees, an average enterprise has 137 employees. In addition, Korean enterprises also focused on activities in the prefabricated metal manufacturing industries; catering services, textiles, specialized construction activities.

FATS enterprises of Japan: Japan had the second largest number of FATS enterprises with 3,036 enterprises and operates in a variety of fields in which the largest concentration was in the wholesale with 353 enterprises, 7.2 thousand employees. employees, an average enterprise was 20 employees; computer programming and computer-related activities with 343 enterprises, 14.6 thousand employees, an average of 42 employees; the prefabricated metal manufacturing industry ranked third with 260 enterprises, 33.1 thousand employees, an average of 127 employees. In addition, Japanese investors also focused on investing in other industries such as: management consulting; architectural activities, testing and technical analysis; manufacturing rubber and plastic products; electronic and computer products; manufacture of motor vehicles and machinery; garment; electrical equipment; processing industry.

FATS enterprises of China: China ranked third in number of FATS enterprises with 2,585 enterprises, business lines were quite diverse in which wholesale ranked first with 501 enterprises and 5.9 thousand employees, on average an enterprise was 12 employees; the rubber and plastic manufacturing ranked second with 201 enterprises, 33.4 thousand employees, an average of 166 employees; the manufacturing of beds, cabinets, tables and chairs ranked third with 151 enterprises, 71.0 thousand employees, an average of 470 employees; the prefabricated metal product manufacturing industry ranked 4th with 148 enterprises, 13.9 thousand employees, an average of 94 employees; followed by the textile industry with 146 enterprises, 74.0 thousand employees, an average of 507 employees per enterprise; then the leather and related products industry with 142 enterprises, 77.9 thousand employees, an average of 548 employees. The manufacturing industries of electronic products, computers, optical equipment; manufacture of chemical products; manufacture of electrical equipment; apparel manufacturing were industries which China had invested heavily.

Taiwan FATS enterprises: Taiwan had the 4th largest number of investment enterprises with 2,100 enterprises, diversified investment and production fields, and the prefabricated metal manufacturing industry had the largest number of FATS enterprises with 200 enterprises, 27.2 thousand employees, an average of 136 employees; wholesale ranked second with 195 enterprises, 2.9 thousand employees, an average of 15 employees; leather and related products industry ranked third with 166 enterprises, 408.1 thousand employees, on average a rather large enterprise with 2,458 employees; producing rubber products ranked 4th with 154 enterprises, 30.6 thousand employees, an average of 198 employees. In addition,

Taiwanese investors also invested in other industries such as apparel manufacturing; production of beds, tables and chairs; textile; chemical production.

FATS enterprises of Singapore: Singapore had the 5th largest number of FATS enterprises with 1,146 enterprises, investing in many fields but focusing mainly on services, the average number of employees was not high but operated very efficiently. The industry with the largest number of enterprises was wholesale with 229 enterprises, 13.1 thousand employees, an average of 57 employees per enterprise; computer programming and consulting services ranked second with 88 enterprises, 4.2 thousand employees, an average of 47 employees; real estate business ranked third with 86 enterprises, 5.6 thousand employees, an average of 65 employees; management consulting activities with 84 enterprises, 1.9 thousand employees, an average of 22 employees. In addition, Singaporean investors also focused on transport supporting industries; architecture; management, consulting; food processing; advertising services and market research; chemical production.

FATS enterprises of Hong Kong (China): Hong Kong (China) had the 6th largest number of FATS enterprises with 778 enterprises, focusing the most on the apparel manufacturing industry with 76 enterprises and 82.5 thousand employees, an average enterprise was 1,086 employees; wholesale and retail with 74 businesses, 2.6 thousand employees, an average of 35 employees; in addition, warehousing and transportation support; manufacturing electronic products, computers and optical products; real estate business; management consulting activities; leather and footwear production also attracted many investment and production enterprises.

FATS enterprises of United State: The US had the 7th largest number of FATS enterprises with 543 enterprises, participating in many production and business industries. Computer programming had largest number of businesses with 87 enterprises, 7.4 thousand employees, an average of 85 employees. The wholesale ranked second with 66 enterprises, 2.2 thousand employees, an average of 33 employees per enterprise. In addition, many enterprises invested in the management consulting; food processing; manufacturing products from prefabricated metal.

In short, FATS enterprises have been and will continue to play an important role as a bridge between the Vietnamese economy and the world, with quite sustainable and stable resources from multinational companies, enterprises FATS always maintains and develops stably, creates jobs for employees, contributes to socio-economic development for localities and the whole economy. The production and business results of FATS enterprises contribute to export growth, improve Vietnam's trade balance and GDP growth of the whole economy. Vietnamese enterprises have not taken part much in supporting industries due to low production level, lack of competition and particularly quality unsatisfying requirements of joining global production, supply chain in general and supply to FATS enterprises in particular. These are also opportunities and challenges that need improving in the coming years.

Phần II. CÁC BẢNG SỐ LIỆU

Part II. TABLES

1 Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Some main indicators of enterprise by type of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprise (Enterprise)					
Tổng số - Total	505.058	560.413	610.636	668.505	684.260
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	2.661	2.486	2.277	2.109	1.963
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	488.395	541.749	591.481	647.634	660.055
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	14.002	16.178	16.878	18.762	22.242
Trong đó: Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprise</i>	12.972	13.306	14.833	17.111	19.113
Số lượng lao động (Người) Employment (Person)					
Tổng số - Total	14.012.030	14.518.326	14.795.763	15.151.989	14.702.546
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	1.285.612	1.201.123	1.140.741	1.107.617	1.005.367
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	8.572.418	8.807.218	8.941.071	9.075.625	8.607.047
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	4.154.000	4.509.985	4.713.951	4.968.747	5.090.132
Trong đó: Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprise</i>	4.046.498	4.396.731	4.671.630	4.785.467	4.949.157

1 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Some main indicators of enterprise by type of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resources (Bill. VND)					
Tổng số - Total	28.093.005	32.996.710	38.888.415	43.418.226	48.736.840
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	7.986.531	9.521.666	9.627.805	9.600.480	10.445.272
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	15.034.351	17.501.990	22.236.937	25.914.485	28.940.304
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	5.072.123	5.973.054	7.023.672	7.903.261	9.351.264
Trong đó: Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprise</i>	4.622.965	5.539.658	6.900.011	7.311.703	8.522.205
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) - Fixed asset and long term investment (Bill. VND)					
Tổng số - Total	12.472.864	13.982.258	14.170.913	15.126.818	15.541.944
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	4.288.427	4.565.143	3.375.224	3.306.659	2.642.349
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	5.856.533	6.913.153	7.891.622	8.425.838	9.324.140
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	2.327.904	2.503.962	2.904.067	3.394.321	3.575.455
Trong đó: Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprise</i>	2.034.793	2.278.901	2.774.552	3.196.888	3.284.291

1 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Some main indicators of enterprise by type of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Bill. VND)					
Tổng số - Total	17.857.543	20.660.022	23.633.978	26.327.452	27.374.963
Doanh nghiệp nhà nước State enterprises	2.981.041	3.124.937	3.411.638	3.582.477	3.438.314
Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprises	9.989.789	11.734.103	13.409.155	15.127.855	15.782.306
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI enterprises	4.886.713	5.800.982	6.813.184	7.617.120	8.154.343
Trong đó: Doanh nghiệp FATS Of which: FATS enterprise	4.637.674	5.632.840	6.808.722	7.290.312	7.874.182
Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)					
Tổng số - Total	711.978	877.534	904.363	889.943	953.998
Doanh nghiệp nhà nước State enterprises	197.256	200.866	190.305	206.287	194.983
Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-state enterprises	188.093	291.388	332.492	277.633	295.904
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI enterprises	326.629	385.280	381.566	406.023	463.111
Trong đó: Doanh nghiệp FATS Of which: FATS enterprise	299.674	373.282	352.163	361.504	445.115

1 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Some main indicators of enterprise by type of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
Số doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa (Doanh nghiệp) Number enterprise export of goods (Enterprise)					
Tổng số - Total	23.245	24.922	27.815	27.052	30.918
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	355	443	421	347	243
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	16.451	17.432	19.970	18.885	22.093
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	6.439	7.047	7.424	7.820	8.582
Trong đó: Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprise</i>	5.862	6.402	7.047	7.478	8.321
Số doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa (Doanh nghiệp) Number enterprise import of goods (Enterprise)					
Tổng số - Total	54.603	58.388	64.063	62.819	69.159
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	576	677	566	452	336
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	45.057	47.875	52.841	51.163	56.552
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	8.970	9.836	10.656	11.204	12.271
Trong đó: Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprise</i>	8.876	8.893	9.831	10.587	11.834

1 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Some main indicators of enterprise by type of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
Xuất khẩu hàng hóa (Triệu USD) Export of goods (Mill. USD)	174.535	215.119	243.696	264.267	282.629
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	6.562	7.998	8.468	6.537	5.218
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	41.449	48.529	53.296	64.023	64.359
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	126.524	158.592	181.932	193.707	213.052
Trong đó: Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprise</i>	124.487	156.527	179.679	192.360	211.544
Nhập khẩu hàng hóa (Triệu USD) Import of goods (Mill. USD)	174.048	213.215	237.241	253.696	262.791
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	8.848	11.412	10.610	8.369	6.196
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	59.914	65.856	73.742	83.276	79.315
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>FDI enterprises</i>	105.286	135.947	152.889	162.051	177.280
Trong đó: Doanh nghiệp FATS <i>Of which: FATS enterprise</i>	102.810	134.089	152.395	159.026	174.902

2 Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài so với loại hình doanh nghiệp khác

Compare some indicators of FATS enterprise with other enterprise

ĐVT - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
Doanh nghiệp					
Number of enterprise					
Tổng số - Total	2,6	2,4	2,4	2,6	2,8
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	487,5	535,2	651,4	811,3	973,7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	2,7	2,5	2,5	2,6	2,9
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>FDI enterprises</i>	92,6	82,2	87,9	91,2	85,9
Lao động - Employment					
Tổng số - Total	28,9	30,3	31,6	31,6	33,7
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	314,8	366,1	409,5	432,1	492,3
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	47,2	49,9	52,2	52,7	57,5
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>FDI enterprises</i>	97,4	97,5	99,1	96,3	97,2
Nguồn vốn - Capital resources					
Tổng số - Total	16,5	16,8	17,7	16,9	17,5
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	57,9	58,2	71,7	76,2	81,6
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	30,7	31,7	31,0	28,2	29,4
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>FDI enterprises</i>	91,1	92,7	98,2	92,5	91,1

2 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài so với loại hình doanh nghiệp khác**
(Cont.) *Compare some indicators of FATS enterprise with other enterprise*

DVT - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>					
Tổng số - Total	16,3	16,3	19,6	21,1	21,1
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	47,4	49,9	82,2	96,7	124,1
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	34,7	33,0	35,2	37,9	35,2
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>FDI enterprises</i>	87,4	91,0	95,5	94,2	91,7
Doanh thu thuần - Net turnover					
Tổng số - Total	26,0	27,3	28,8	27,7	28,8
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	155,6	180,3	199,6	203,5	229,0
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	46,4	48,0	50,8	48,2	49,9
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>FDI enterprises</i>	94,9	97,1	99,9	95,7	96,6
Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before taxes</i>					
Tổng số - Total	42,1	42,5	39,4	40,6	46,7
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	151,9	185,8	185,1	175,2	228,5
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	159,3	128,1	105,9	130,2	150,6
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>FDI enterprises</i>	91,7	96,9	92,3	89,0	96,2

2 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài so với loại hình doanh nghiệp khác**
(Cont.) *Compare some indicators of FATS enterprise with other enterprise*

DVT - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
Số doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa - Number enterprise export of goods					
Tổng số - Total	25,2	25,7	25,3	27,6	26,9
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	1.651,3	1.445,1	1.673,9	2.155,0	3.424,3
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	35,6	36,7	35,3	39,6	37,7
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>FDI enterprises</i>	91,0	90,8	94,9	95,6	97,0
Số doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa - Number enterprise import of goods					
Tổng số - Total	16,3	15,2	15,3	16,9	17,1
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	1.541,0	1.313,6	1.736,9	2.342,3	3.522,0
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	19,7	18,6	18,6	20,7	20,9
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>FDI enterprises</i>	99,0	90,4	92,3	94,5	96,4
Xuất khẩu hàng hóa Export of goods					
Tổng số - Total	70,5	72,8	73,7	72,8	74,8
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	1.897,1	1.957,2	2.121,8	2.942,5	4.054,2

2 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài so với loại hình doanh nghiệp khác**
(Cont.) Compare some indicators of FATS enterprise with other enterprise

DVT - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	300,3	322,5	337,1	300,5	328,7
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>FDI enterprises</i>	98,4	98,7	98,8	99,3	99,3
Nhập khẩu hàng hóa <i>Import of goods</i>					
Tổng số - <i>Total</i>	58,8	62,9	64,2	62,7	66,6
Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	1.162,0	1.175,0	1.436,3	1.900,2	2.822,6
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	171,6	203,6	206,7	191,0	220,5
Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>FDI enterprises</i>	97,6	98,6	99,7	98,1	98,7

3 Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
Number of foreign affiliates (FATS) at 31/12 by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	12.972	13.306	14.833	17.111	19.113
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	114	110	119	123	124
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	30	19	27	26	26
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.177	7.625	8.271	8.875	9.539
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13	11	15	27	48
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	21	21	25	32	25
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	664	544	569	793	774
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	1.475	1.525	1.828	2.479	3.112
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	285	331	471	445	601
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	274	311	385	533	579
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	775	767	853	1.010	1.166

3 (Tiếp theo) **Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of foreign affiliates (FATS) at 31/12
by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	109	104	141	175	174
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	368	372	393	471	510
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.207	1.161	1.268	1.455	1.736
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	200	174	205	302	311
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	126	108	122	173	200
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	51	50	56	58	68
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	34	35	42	37	51
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	49	38	43	97	69

4 Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương

Number of foreign affiliates at 31/12 by region/province

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	12.972	13.306	14.833	17.111	19.113
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	4.066	4.131	4.618	6.222	6.416
Hà Nội	2.165	1.947	2.109	3.400	3.192
Vĩnh Phúc	169	211	251	300	345
Bắc Ninh	643	775	914	1.046	1.195
Quảng Ninh	44	56	57	62	62
Hải Dương	214	239	277	303	334
Hải Phòng	318	374	432	456	523
Hưng Yên	234	234	247	276	311
Thái Bình	51	52	57	66	77
Hà Nam	144	155	157	191	234
Nam Định	53	54	68	73	87
Ninh Bình	31	34	49	49	56
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas	436	497	579	629	694
Hà Giang	3	3	4	1	4
Cao Bằng	3	3	4	2	3
Bắc Kạn	1	1	3	4	3
Tuyên Quang	4	4	4	7	8

4 (Tiếp theo) **Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of foreign affiliates at 31/12 by region/province*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Lào Cai	12	12	9	6	6
Yên Bái	12	13	14	15	17
Thái Nguyên	77	91	101	96	106
Lạng Sơn	17	17	17	15	15
Bắc Giang	192	229	284	338	372
Phú Thọ	85	96	108	115	128
Điện Biên					
Lai Châu	1	1	1	1	1
Sơn La	7	5	4	4	4
Hòa Bình	22	22	26	25	27
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast	665	691	840	885	963
Thanh Hóa	43	46	56	65	80
Nghệ An	43	43	51	42	49
Hà Tĩnh	53	39	39	56	39
Quảng Bình	1	6	6	5	10
Quảng Trị	7	8	9	8	8
Thừa Thiên - Huế	35	36	40	35	34
Đà Nẵng	251	267	348	364	384

4 (Tiếp theo) **Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of foreign affiliates at 31/12 by region/province*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Quảng Nam	83	88	111	122	139
Quảng Ngãi	16	19	19	17	30
Bình Định	23	27	29	37	42
Phú Yên	13	10	13	20	22
Khánh Hòa	47	50	56	52	55
Ninh Thuận	12	14	14	18	23
Bình Thuận	38	38	49	44	48
4. Tây Nguyên - Central Highlands	86	81	82	79	89
Kon Tum	1	2	2	1	1
Gia Lai	1	1	1	1	1
Đắk Lắk	4	5	3	4	4
Đắk Nông	5	5	4	4	6
Lâm Đồng	75	68	72	69	77
5. Đông Nam bộ - South East	7.048	7.185	7.883	8.387	9.982
Bình Phước	103	101	119	139	144
Tây Ninh	186	205	226	248	254
Bình Dương	1.857	2.008	2.118	2.232	2.329
Đồng Nai	974	1.028	1.089	1.130	1.179
Bà Rịa - Vũng Tàu	176	180	209	182	198
TP. Hồ Chí Minh	3.752	3.663	4.122	4.456	5.878

4 (Tiếp theo) **Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of foreign affiliates at 31/12 by region/province*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	667	721	826	905	965
Long An	475	522	588	668	708
Tiền Giang	66	70	75	79	81
Bến Tre	36	35	39	37	37
Trà Vinh	15	13	19	19	22
Vĩnh Long	11	13	19	25	29
Đồng Tháp	7	7	9	7	14
An Giang	7	11	12	11	12
Kiên Giang	3	2	7	4	6
Cần Thơ	24	26	32	26	30
Hậu Giang	11	10	12	11	11
Sóc Trăng	3	3	3	7	6
Bạc Liêu	6	7	7	6	6
Cà Mau	3	2	4	5	3
Không phân vùng	4		5	4	4

5 Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
Employment in foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.046.498	4.396.731	4.671.630	4.785.467	4.949.157
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	12.923	13.352	14.787	14.676	12.270
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.825	1.445	9.918	1.744	1.410
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.706.911	4.026.510	4.224.118	4.390.711	4.508.295
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	908	963	920	971	1.269
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	757	1.294	1.517	1.695	1.475
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	29.518	25.740	24.507	25.721	23.333
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	63.041	59.744	67.490	70.168	85.760
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	27.505	32.159	45.005	33.339	37.821
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	42.595	48.129	54.885	45.695	41.582
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	42.782	47.529	57.386	59.859	61.265

5 (Tiếp theo) **Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Employment in foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	27.623	33.144	50.760	33.825	33.934
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15.211	18.167	18.976	17.853	24.409
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	35.013	44.615	50.553	48.266	52.590
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	14.319	18.524	20.951	15.171	34.636
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	9.728	9.220	11.678	10.264	10.913
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.841	3.977	4.551	5.386	4.984
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10.136	10.571	12.116	8.383	10.980
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.862	1.648	1.512	1.740	2.231

**6 Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp
thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD
tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương**
*Employment in foreign affiliates at 31/12
by region/province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.046.498	4.396.731	4.671.630	4.785.467	4.949.157
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1.099.148	1.285.486	1.361.721	1.428.800	1.531.609
Hà Nội	249.644	272.182	280.365	284.395	296.524
Vĩnh Phúc	90.527	111.567	118.709	127.620	141.454
Bắc Ninh	211.846	274.303	259.709	276.136	303.495
Quảng Ninh	18.889	20.932	26.562	24.492	29.142
Hải Dương	159.224	180.845	192.888	207.060	206.398
Hải Phòng	139.605	165.173	190.265	198.185	221.770
Hưng Yên	72.647	71.487	76.657	78.654	84.381
Thái Bình	36.960	41.337	41.114	43.374	49.203
Hà Nam	50.015	57.458	60.474	61.378	67.341
Nam Định	40.011	52.268	67.121	74.663	76.814
Ninh Bình	29.780	37.934	47.857	52.843	55.087
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas	276.994	314.129	322.886	353.124	394.168
Hà Giang	34	32	23	4	235
Cao Bằng	55	26	90	36	33
Bắc Kạn	77	21	70	193	204
Tuyên Quang	6.319	5.765	5.689	5.157	7.772

6 (Tiếp theo) **Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương**
(Cont.) *Employment in foreign affiliates at 31/12 by region/province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
Lào Cai	1.239	1.495	2.991	463	726
Yên Bái	3.789	4.605	4.972	4.674	4.222
Thái Nguyên	98.830	114.098	111.794	104.806	97.105
Lạng Sơn	526	808	479	536	442
Bắc Giang	100.088	112.615	119.084	151.298	193.675
Phú Thọ	50.193	57.272	60.080	69.034	71.680
Điện Biên					
Lai Châu	28	28	16	12	1
Sơn La	247	175	150	165	141
Hòa Bình	15.569	17.189	17.448	16.746	17.932
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast	275.878	305.987	321.912	347.620	361.121
Thanh Hóa	100.948	115.874	124.469	150.002	144.393
Nghệ An	20.618	22.321	20.732	22.289	25.206
Hà Tĩnh	7.438	9.011	9.961	10.219	10.575
Quảng Bình	40	1.098	1.044	1.075	1.295
Quảng Trị	717	917	1.601	2.035	2.116
Thừa Thiên - Huế	21.537	23.258	23.055	21.759	23.049
Đà Nẵng	49.031	50.473	43.316	44.007	42.731

6 (Tiếp theo) **Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương**
(Cont.) *Employment in foreign affiliates at 31/12 by region/province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
Quảng Nam	36.061	41.251	51.004	53.730	55.524
Quảng Ngãi	9.322	11.326	12.375	11.031	23.943
Bình Định	2.931	4.823	5.588	5.863	6.297
Phú Yên	2.115	2.030	2.224	3.770	4.183
Khánh Hòa	14.897	14.412	15.519	11.839	12.182
Ninh Thuận	1.026	1.163	1.209	968	951
Bình Thuận	9.197	8.030	9.815	9.033	8.676
4. Tây Nguyên - Central Highlands	12.943	14.654	12.689	13.825	14.627
Kon Tum	5	17	25	16	4
Gia Lai	104	106	98	98	115
Đắk Lắk	252	409	301	403	425
Đắk Nông	4.617	5.669	3.319	3.983	5.259
Lâm Đồng	7.965	8.453	8.946	9.325	8.824
5. Đông Nam bộ - South East	2.028.885	2.094.311	2.212.199	2.167.199	2.203.996
Bình Phước	40.633	46.527	53.347	59.955	65.207
Tây Ninh	111.740	132.575	140.738	149.927	156.283
Bình Dương	649.701	681.929	698.385	702.040	721.431
Đồng Nai	537.768	552.841	576.482	586.453	589.415
Bà Rịa - Vũng Tàu	56.538	60.957	72.551	65.090	65.113
TP. Hồ Chí Minh	632.505	619.482	670.696	603.734	606.547

6 (Tiếp theo) **Lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương**
(Cont.) *Employment in foreign affiliates at 31/12 by region/province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
6. Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	348.724	382.164	433.779	470.005	438.482
Long An	147.917	162.267	192.641	211.157	195.247
Tiền Giang	77.698	88.437	93.170	96.248	90.248
Bến Tre	31.449	32.801	38.140	34.528	31.820
Trà Vinh	35.527	32.738	27.689	29.094	14.357
Vĩnh Long	27.937	28.686	31.842	39.415	40.716
Đồng Tháp	3.681	3.977	4.636	5.494	8.960
An Giang	6.453	9.404	11.418	12.290	12.699
Kiên Giang	416	325	2.859	4.090	5.705
Cần Thơ	4.495	6.264	11.436	14.726	13.639
Hậu Giang	8.817	11.833	13.658	15.078	16.225
Sóc Trăng	1.925	2.461	3.499	4.892	5.273
Bạc Liêu	2.264	2.838	2.629	2.455	2.928
Cà Mau	145	133	162	538	665
Không phân vùng	3.926		6.444	4.894	5.154

7 Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
Capital resources of foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.622.965	5.539.658	6.900.011	7.311.703	8.522.205
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	13.884	13.690	17.349	18.419	23.083
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	27.026	8.734	37.059	3.026	3.295
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.944.776	3.583.561	4.396.382	4.673.436	5.324.394
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	57.537	55.380	55.879	118.741	212.625
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	4.124	4.824	6.294	13.406	8.160
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	55.360	51.041	67.409	74.176	82.145
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	188.844	213.942	224.812	215.072	292.370
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	41.894	52.889	87.864	78.269	99.005
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	60.537	58.983	63.917	69.517	65.382
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32.201	33.955	47.221	43.960	38.862

7 (Tiếp theo) **Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Capital resources of foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	879.777	1.082.796	1.466.609	1.299.523	1.758.348
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	231.066	276.400	278.658	482.063	473.454
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	37.542	50.562	84.947	175.459	72.186
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	14.952	17.203	17.274	19.371	13.778
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	8.070	7.858	21.899	6.653	10.445
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.717	7.188	5.783	6.198	6.750
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19.190	19.256	20.012	8.494	36.720
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.465	1.397	644	5.920	1.202

**8 Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
phân theo ngành kinh tế**

*Fixed asset and long term investment of foreign affiliates at 31/12
by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.034.793	2.278.901	2.774.552	3.196.888	3.284.291
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	6.771	6.729	8.024	9.127	12.293
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	20.984	6.402	7.394	1.176	1.069
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.472.642	1.683.320	2.117.046	2.266.901	2.317.632
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	47.841	45.489	44.474	99.966	181.127
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	1.900	2.268	3.415	9.183	4.221
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	9.774	9.312	23.507	23.563	12.505
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	43.452	42.649	55.597	47.404	62.537
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	17.219	20.755	27.383	26.455	25.622
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	45.006	42.264	43.059	50.679	49.130
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16.825	17.430	9.588	20.461	8.692

8 (Tiếp theo) Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Fixed asset and long term investment of foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	191.317	210.617	212.918	213.120	284.290
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	120.237	140.977	163.712	274.703	257.221
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11.520	18.643	25.355	131.138	21.356
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	5.866	7.080	7.407	5.434	5.203
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	3.776	3.162	4.312	3.411	5.737
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.992	5.075	4.240	4.443	4.768
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	16.157	16.449	16.691	7.019	30.438
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	513	280	430	2.706	452

9 Doanh thu thuần của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Net turnover of foreign affiliates at 31/12

by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.637.674	5.632.840	6.808.722	7.290.312	7.874.182
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	14.251	10.143	15.321	32.043	19.138
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	14.377	7.899	51.196	14.932	7.072
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.837.743	4.768.220	5.573.835	6.044.705	6.453.375
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21.578	20.578	21.902	43.012	45.216
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	2.971	2.190	2.656	3.111	3.113
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	76.232	69.677	69.603	75.830	74.898
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	378.697	396.068	534.671	555.434	651.841
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	61.385	71.643	114.469	123.475	174.957
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	26.215	29.504	35.732	34.396	22.425
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	26.681	32.016	43.044	42.056	49.424

**9 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của các doanh nghiệp
có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Net turnover of foreign affiliates at 31/12
by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	71.835	93.417	194.448	151.955	166.894
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	35.028	57.535	63.738	85.745	101.815
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	43.634	44.604	56.111	48.711	70.203
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	11.654	13.204	13.651	18.479	16.771
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	7.809	6.873	8.821	8.366	8.744
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.061	3.333	3.863	4.293	4.033
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.537	4.478	5.066	2.445	3.287
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	986	1.458	595	1.323	976

10 Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of foreign affiliates at 31/12
by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	299.674	373.282	352.163	361.504	445.115
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	823	-569	53	1.003	3.670
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-4.580	3.320	1.578	1.121	1.140
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	262.103	312.154	303.195	283.216	352.303
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.598	4.402	2.917	6.869	8.614
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	545	186	-69	245	517
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.552	2.914	1.871	1.468	1.181
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	6.323	7.749	11.546	6.156	16.858
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.133	4.691	5.487	6.105	11.517
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.337	4.186	4.278	3.118	-4.556
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	256	-846	-3.227	-4.333	-2.853

10 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10.440	15.472	5.230	4.939	19.701
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.270	14.070	15.222	27.968	33.816
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.145	3.203	3.901	18.612	6.554
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	815	1.723	743	3.606	55
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	1.140	783	577	289	-386
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	65	69	-205	180	-138
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-1.160	-842	-931	-166	-2.819
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-132	618	-1	1.108	-59

11 Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Goods exports of foreign affiliates at 31/12
by kind of economic activity*

ĐVT - Unit: 1000 USD

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	124.486.966	156.526.851	179.678.965	192.360.261	211.543.691
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	82.296	88.377	95.120	135.084	185.310
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	64.247	56.155	102.286	27.466	18.934
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	122.815.608	154.217.547	177.089.888	190.896.701	209.796.510
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.536	67	47	667	414
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	32.947	6.063	7.780	15.778	14.767
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8.543	10.102	13.940	12.304	14.253
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	1.450.016	2.084.266	2.254.485	1.175.899	1.285.816
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.214	28.969	65.910	21.738	16.614
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13	225	1.876	213	1.645

11 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Goods exports of foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity

ĐVT - Unit: 1000 USD

	2016	2017	2018	2019	2020
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.920	7.527	8.895	6.664	13.989
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		6	8	692	30
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	432	463	3.595	930	8.806
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10.335	14.838	14.630	42.394	62.773
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.914	10.164	15.314	17.531	30.234
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>			26		25
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	577	593	177	3	13
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.367	1.489	4.988	6.197	93.558

12 Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Goods import of foreign affiliates at 31/12
by kind of economic activity*

ĐVT - Unit: 1000 USD

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	102.810.468	134.089.255	152.395.185	159.025.697	174.902.069
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	69.570	60.955	64.432	79.676	91.346
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	7.427	7.161	165.349	12.447	22.791
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	96.769.470	126.553.097	143.404.139	150.492.521	165.358.702
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.658	16.078	60.592	359.797	704.242
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	31.170	8.134	29.159	59.401	17.417
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	284.139	298.781	211.676	157.290	167.449
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	5.305.927	6.616.342	7.936.998	7.402.479	7.661.527
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	95.817	108.968	171.259	142.147	127.307
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	19.036	35.394	32.057	45.339	52.872

12 (Tiếp theo) **Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Goods import of foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity*

ĐVT - Unit: 1000 USD

	2016	2017	2018	2019	2020
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	67.559	193.875	121.262	45.871	92.248
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	48.573	54.122	60.685	41.151	30.338
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.227	11.308	7.840	24.499	12.126
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	31.391	48.383	74.829	58.946	387.094
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	50.532	61.507	40.164	77.546	54.559
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	1.949	1.153	693	11.477	548
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	359	875	461	290	545
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.110	5.393	4.119	3.053	11.452
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.555	7.727	9.471	11.767	109.506

13 Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

Number of foreign affiliates at 31/12 by country

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	12.972	13.306	14.833	17.111	19.113
1. ASEAN	1.457	1.493	1.679	1.604	1.883
Trong đó - Of which:					
Xinh-ga-po - Singapore	853	883	1.018	966	1.146
Ma-lai-xi-a - Malaysia	269	252	271	254	278
Thái Lan - Thailand	229	250	280	276	316
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	34	37	40	46	61
Phi-lip-pin - Philippines	31	27	30	31	41
Bru-nây - Brunei	30	28	27	19	22
Cam-pu-chia - Cambodia	10	13	10	5	10
2. EU	1.119	1.081	1.134	1.115	1.368
Trong đó - Of which:					
Pháp - France	264	257	244	223	296
Anh - United Kingdom	227	214	244	183	210
Đức - Germany	161	154	176	208	244
Đan Mạch - Denmark	71	64	70	64	66
Hà Lan - Netherlands	151	156	149	162	171
Bỉ - Belgium	37	35	32	37	45
I-ta-li-a - Italy	43	46	60	67	84
Tây Ban Nha - Spain	33	32	36	38	49

13 (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất (Cont.) Number of foreign affiliates at 31/12 by country

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
Thụy Điển - Sweden	28	35	36	43	61
Ái Len - Ireland	16	16	15	9	17
Áo - Austria	18	15	16	18	23
3. Các nước khác - Others	10.396	10.732	12.020	14.392	15.862
Hàn Quốc - Korea, Rep.	3.447	3.676	4.217	5.142	5.663
Đài Loan - Taiwan	1.921	1.967	2.124	2.156	2.100
Nhật Bản - Japan	2.340	2.359	2.593	2.934	3.036
Trung Quốc - China	1.072	1.129	1.315	2.124	2.585
Hoa Kỳ - United States	409	416	412	453	543
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	442	561	594	709	778
Ô-x-trây-li-a - Australia	196	168	214	183	231
Ca-na-đa - Canada	54	51	55	68	80
Thụy Sĩ - Switzerland	62	58	70	88	89
Ấn Độ - India	63	50	70	63	111
Nga - Russia	27	21	25	24	47
Các nước khác - Others	363	276	331	448	599

14 Lao động của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

Employment of foreign affiliates at 31/12 by country

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.046.498	4.396.731	4.671.630	4.785.467	4.949.157
1. ASEAN	418.520	439.822	458.359	439.381	456.118
Trong đó - Of which:					
Xinh-ga-po - Singapore	277.092	305.878	319.571	307.142	310.058
Ma-lai-xi-a - Malaysia	42.142	40.509	38.359	34.031	35.346
Thái Lan - Thailand	68.923	57.613	64.838	72.419	83.753
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	13.963	14.073	15.223	9.885	9.788
Phi-lip-pin - Philippines	9.503	10.580	10.871	9.775	11.869
Bru-nây - Brunei	5.844	9.111	6.700	4.317	3.655
Cam-pu-chia - Cambodia	606	1.984	1.814	352	201
2. EU	224.774	266.361	280.054	198.248	217.400
Trong đó - Of which:					
Pháp - France	40.339	43.137	42.096	29.372	31.552
Anh - United Kingdom	78.728	118.753	132.791	64.024	72.516
Đức - Germany	23.764	23.715	26.071	23.231	31.978
Đan Mạch - Denmark	11.259	13.651	14.685	15.623	14.863
Hà Lan - Netherlands	41.874	36.692	35.986	32.765	35.566
Bỉ - Belgium	3.892	4.246	3.802	1.874	2.002
I-ta-li-a - Italy	4.865	5.166	5.812	6.755	7.035
Tây Ban Nha - Spain	1.431	1.271	1.989	1.609	2.129

14 (Tiếp theo) **Lao động của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất**
(Cont.) *Employment of foreign affiliates at 31/12 by country*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
Thụy Điển - Sweden	4.827	10.476	5.092	7.912	6.092
Ái Len - Ireland	4.901	4.455	5.607	8.006	6.321
Áo - Austria	874	1.043	897	1.127	1.227
3. Các nước khác - Others	3.403.204	3.690.548	3.933.217	4.147.838	4.275.639
Hàn Quốc - Korea, Rep.	1.151.116	1.251.928	1.269.142	1.258.739	1.232.931
Đài Loan - Taiwan	917.231	923.859	958.270	886.290	878.824
Nhật Bản - Japan	617.930	611.841	657.300	629.719	655.325
Trung Quốc - China	297.009	365.725	409.940	530.836	651.973
Hoa Kỳ - United States	75.331	79.283	83.616	87.011	91.616
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	183.259	250.515	238.405	363.104	378.818
Ô-x-trây-li-a - Australia	17.227	16.350	22.080	20.311	22.145
Ca-na-đa - Canada	5.246	6.179	7.736	6.288	7.045
Thụy Sĩ - Switzerland	20.130	20.410	26.228	28.098	25.360
Ấn Độ - India	10.043	10.001	10.047	5.029	6.343
Nga - Russia	2.075	1.919	11.005	2.491	1.838
Các nước khác - Others	106.607	152.538	239.448	329.922	323.421

15 Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

Capital resource of foreign affiliates at 31/12 by country

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.622.965	5.539.658	6.900.011	7.311.703	8.522.205
1. ASEAN	939.419	1.063.947	1.270.345	1.374.573	1.669.086
Trong đó - Of which:					
Xinh-ga-po - Singapore	657.389	781.726	982.056	1.056.662	1.226.738
Ma-lai-xi-a - Malaysia	138.610	133.413	87.585	111.046	194.048
Thái Lan - Thailand	97.462	102.453	152.595	162.243	209.907
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	21.945	21.030	20.728	12.987	12.487
Phi-lip-pin - Philippines	10.871	10.372	11.389	12.620	15.330
Bru-nây - Brunei	4.578	6.060	3.997	4.707	4.732
Cam-pu-chia - Cambodia	8.278	8.705	11.746	8.205	3.712
2. EU	474.909	501.138	686.783	614.280	732.537
Trong đó - Of which:					
Pháp - France	69.715	88.214	102.803	55.302	98.984
Anh - United Kingdom	227.109	219.421	353.111	231.320	253.405
Đức - Germany	29.392	42.938	49.216	182.384	171.724
Đan Mạch - Denmark	8.133	8.879	21.470	12.440	14.012
Hà Lan - Netherlands	94.919	91.751	106.193	81.746	118.394
Bỉ - Belgium	3.928	3.577	2.015	2.282	3.122
I-ta-li-a - Italy	13.847	17.752	21.590	14.419	24.480
Tây Ban Nha - Spain	714	831	1.551	1.628	2.538

15 (Tiếp theo) **Nguồn vốn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất**
(Cont.) *Capital resource of foreign affiliates at 31/12 by country*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	4.737	7.816	4.700	6.811	14.977
Ái Len - <i>Ireland</i>	8.408	6.828	5.565	4.544	6.403
Áo - <i>Austria</i>	1.751	2.224	2.620	2.739	2.801
3. Các nước khác - Others	3.208.637	3.974.573	4.942.883	5.322.850	6.120.582
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	834.954	1.176.139	1.316.466	1.370.276	1.683.634
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	710.032	785.279	941.164	659.824	751.012
Nhật Bản - <i>Japan</i>	823.493	859.383	1.352.191	1.342.397	1.393.124
Trung Quốc - <i>China</i>	227.713	347.744	389.433	619.747	779.025
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	124.098	196.837	229.721	342.727	368.162
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	207.486	253.464	244.289	245.713	350.023
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	123.074	114.245	173.846	172.652	189.066
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	13.249	12.983	21.006	21.465	30.038
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	28.423	27.258	33.670	34.439	34.514
Ấn Độ - <i>India</i>	15.588	8.688	7.676	9.673	12.498
Nga - <i>Russia</i>	1.213	1.296	31.468	1.162	2.137
Các nước khác - <i>Others</i>	99.313	191.257	201.954	502.776	527.349

16 Tài sản và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

*Fixed asset and longterm investment of foreign affiliates
at 31/12 by country*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.034.793	2.278.901	2.774.552	3.196.888	3.284.291
1. ASEAN	352.224	318.133	408.653	459.208	470.575
Trong đó - Of which:					
Xinh-ga-po - Singapore	245.391	228.497	328.429	343.834	290.870
Ma-lai-xi-a - Malaysia	43.828	28.460	17.993	37.250	87.602
Thái Lan - Thailand	41.591	40.673	48.000	61.351	77.521
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	12.846	11.946	6.950	7.329	6.431
Phi-lip-pin - Philippines	5.747	5.382	5.034	4.830	5.209
Bru-nây - Brunei	1.985	2.554	1.646	1.633	1.697
Cam-pu-chia - Cambodia	696	557	486	302	224
2. EU	185.377	226.658	184.144	285.916	283.691
Trong đó - Of which:					
Pháp - France	23.656	37.456	19.918	19.245	18.828
Anh - United Kingdom	93.490	122.534	94.648	116.504	125.537
Đức - Germany	7.069	9.778	11.334	99.438	60.053
Đan Mạch - Denmark	2.730	2.870	2.827	4.588	4.035
Hà Lan - Netherlands	42.025	36.907	28.444	26.190	45.924
Bỉ - Belgium	1.789	1.654	452	547	536
I-ta-li-a - Italy	4.483	5.185	6.003	3.935	9.858
Tây Ban Nha - Spain	173	133	3.965	388	832

16 (Tiếp theo) Tài sản và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp
có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất
(Cont.) Fixed asset and longterm investment of foreign affiliates
at 31/12 by country

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
Thụy Điển - Sweden	569	1.017	1.970	1.366	3.640
Ai Len - Ireland	1.706	1.346	3.302	3.434	3.338
Áo - Austria	907	1.161	1.200	1.240	1.084
3. Các nước khác - Others	1.497.191	1.734.110	2.181.755	2.451.764	2.530.025
Hàn Quốc - Korea, Rep.	400.128	544.898	593.247	688.253	676.728
Đài Loan - Taiwan	446.504	475.490	237.892	293.341	299.227
Nhật Bản - Japan	286.058	271.904	479.954	534.042	508.437
Trung Quốc - China	102.397	139.631	156.505	269.913	301.016
Hoa Kỳ - United States	74.446	73.968	110.143	130.223	143.467
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	96.134	107.056	111.865	135.698	188.458
Ô-x-trây-li-a - Australia	13.650	12.258	14.125	14.336	16.650
Ca-na-đa - Canada	10.459	9.966	10.123	12.095	14.081
Thụy Sĩ - Switzerland	14.158	14.427	11.368	13.364	11.726
Ấn Độ - India	9.090	3.229	2.737	4.448	5.134
Nga - Russia	477	494	609	660	751
Các nước khác - Others	43.691	80.789	453.187	355.391	364.349

17 Doanh thu thuần của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất

Net turnover of foreign affiliates at 31/12 by country

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.637.674	5.632.840	6.808.722	7.290.312	7.874.182
1. ASEAN	1.427.806	1.583.434	1.856.585	1.979.844	2.064.552
Trong đó - Of which:					
Xinh-ga-po - Singapore	1.188.760	1.364.995	1.628.522	1.695.165	1.715.259
Ma-lai-xi-a - Malaysia	71.152	63.625	65.409	62.295	76.946
Thái Lan - Thailand	120.927	106.571	114.111	180.702	229.426
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	25.514	23.346	27.936	16.042	15.164
Phi-lip-pin - Philippines	13.608	12.443	14.443	16.878	20.147
Bru-nây - Brunei	6.089	9.913	3.687	5.991	4.887
Cam-pu-chia - Cambodia	1.187	2.215	2.316	431	451
2. EU	397.665	423.384	487.480	423.122	501.586
Trong đó - Of which:					
Pháp - France	50.973	62.732	64.735	62.337	88.617
Anh - United Kingdom	106.324	120.270	152.490	82.424	93.230
Đức - Germany	31.276	37.764	52.629	61.400	72.381
Đan Mạch - Denmark	14.749	15.131	16.022	18.800	21.942
Hà Lan - Netherlands	139.055	117.656	125.093	109.746	141.223
Bỉ - Belgium	3.058	3.281	2.411	1.629	3.015
I-ta-li-a - Italy	17.143	18.563	21.016	21.490	22.042
Tây Ban Nha - Spain	1.038	1.221	2.087	7.362	2.905

17 (Tiếp theo) Doanh thu thuần của doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo nước có tỷ lệ góp vốn nhiều nhất (Cont.) Net turnover of foreign affiliates at 31/12 by country

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. VND

	2016	2017	2018	2019	2020
Thụy Điển - Sweden	7.488	16.211	9.015	17.951	17.166
Ái Len - Ireland	9.643	13.614	19.643	19.663	18.228
Áo - Austria	1.206	1.605	2.051	2.236	2.261
3. Các nước khác - Others	2.812.203	3.626.022	4.464.658	4.887.346	5.308.044
Hàn Quốc - Korea, Rep.	923.938	1.451.667	1.664.030	1.737.958	1.889.980
Đài Loan - Taiwan	425.354	489.191	596.050	528.464	552.018
Nhật Bản - Japan	845.775	846.418	1.126.377	1.216.390	1.149.606
Trung Quốc - China	174.115	259.320	334.271	526.093	697.214
Hoa Kỳ - United States	111.678	127.312	136.707	205.421	218.784
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	110.117	131.740	186.147	233.181	269.234
Ô-x-trây-li-a - Australia	60.228	29.088	93.020	45.523	117.131
Ca-na-đa - Canada	4.572	4.205	9.575	8.911	8.644
Thụy Sĩ - Switzerland	45.454	47.186	59.610	65.360	62.443
Ấn Độ - India	13.829	10.866	11.082	7.979	9.481
Nga - Russia	950	1.088	33.013	1.314	1.544
Các nước khác - Others	96.192	227.941	214.776	310.753	331.966

18 Cơ cấu số doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Structure of the number of foreign affiliates (FATS) at 31/12 by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	0,88	0,83	0,80	0,72	0,65
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,23	0,14	0,18	0,15	0,14
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	55,33	57,30	55,76	51,87	49,91
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,10	0,08	0,10	0,16	0,25
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	0,16	0,16	0,17	0,19	0,13
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	5,12	4,09	3,84	4,63	4,05
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	11,37	11,46	12,32	14,49	16,28
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,20	2,49	3,18	2,60	3,14
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,11	2,34	2,60	3,11	3,03
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,97	5,76	5,75	5,90	6,10

18 (Tiếp theo) **Cơ cấu số doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of the number of foreign affiliates (FATS) at 31/12 by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,84	0,78	0,95	1,02	0,91
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,84	2,80	2,65	2,75	2,67
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9,30	8,73	8,55	8,50	9,08
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1,54	1,31	1,38	1,76	1,63
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	0,97	0,81	0,82	1,01	1,05
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,39	0,38	0,38	0,34	0,36
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,26	0,26	0,28	0,22	0,27
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,38	0,29	0,29	0,57	0,36

19 Cơ cấu số doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương

Structure of the number of foreign affiliates at 31/12 by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	31,34	31,05	31,17	36,36	33,57
Hà Nội	16,69	14,63	14,22	19,87	16,70
Vĩnh Phúc	1,30	1,59	1,69	1,75	1,81
Bắc Ninh	4,96	5,82	6,16	6,11	6,25
Quảng Ninh	0,34	0,42	0,38	0,36	0,32
Hải Dương	1,65	1,80	1,87	1,77	1,75
Hải Phòng	2,45	2,81	2,91	2,66	2,74
Hưng Yên	1,80	1,76	1,67	1,61	1,63
Thái Bình	0,39	0,39	0,38	0,39	0,40
Hà Nam	1,11	1,16	1,06	1,12	1,22
Nam Định	0,41	0,41	0,46	0,43	0,46
Ninh Bình	0,24	0,26	0,33	0,29	0,29
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	3,36	3,74	3,90	3,68	3,63
Hà Giang	0,02	0,02	0,03	0,01	0,02
Cao Bằng	0,02	0,02	0,03	0,01	0,02
Bắc Kạn	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02
Tuyên Quang	0,03	0,03	0,03	0,04	0,04

19 (Tiếp theo) Cơ cấu số doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương (Cont.) Structure of the number of foreign affiliates at 31/12 by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
Lào Cai	0,09	0,09	0,06	0,04	0,03
Yên Bái	0,09	0,10	0,09	0,09	0,09
Thái Nguyên	0,59	0,68	0,68	0,56	0,55
Lạng Sơn	0,13	0,13	0,11	0,09	0,08
Bắc Giang	1,48	1,72	1,91	1,98	1,95
Phú Thọ	0,66	0,72	0,73	0,67	0,67
Điện Biên					
Lai Châu	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Sơn La	0,05	0,04	0,03	0,02	0,02
Hòa Bình	0,17	0,17	0,18	0,15	0,14
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast	5,13	5,19	5,66	5,17	5,04
Thanh Hóa	0,33	0,35	0,38	0,38	0,42
Nghệ An	0,33	0,32	0,34	0,25	0,26
Hà Tĩnh	0,41	0,29	0,26	0,33	0,20
Quảng Bình	0,01	0,05	0,04	0,03	0,05
Quảng Trị	0,05	0,06	0,06	0,05	0,04
Thừa Thiên - Huế	0,27	0,27	0,27	0,20	0,18
Đà Nẵng	1,93	2,01	2,35	2,13	2,01

19

(Tiếp theo) **Cơ cấu số doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương**
(Cont.) Structure of the number of foreign affiliates at 31/12 by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
Quảng Nam	0,64	0,66	0,75	0,71	0,73
Quảng Ngãi	0,12	0,14	0,13	0,10	0,16
Bình Định	0,18	0,20	0,20	0,22	0,22
Phú Yên	0,10	0,08	0,09	0,12	0,12
Khánh Hòa	0,36	0,38	0,38	0,30	0,29
Ninh Thuận	0,09	0,11	0,09	0,11	0,12
Bình Thuận	0,29	0,29	0,33	0,26	0,25
4. Tây Nguyên - Central Highlands	0,66	0,61	0,55	0,46	0,47
Kon Tum	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01
Gia Lai	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Đắk Lắk	0,03	0,04	0,02	0,02	0,02
Đắk Nông	0,04	0,04	0,03	0,02	0,03
Lâm Đồng	0,58	0,51	0,49	0,40	0,40
5. Đông Nam bộ - South East	54,33	54,00	53,15	49,02	52,23
Bình Phước	0,79	0,76	0,80	0,81	0,75
Tây Ninh	1,43	1,54	1,52	1,45	1,33
Bình Dương	14,32	15,09	14,28	13,04	12,19
Đồng Nai	7,51	7,73	7,34	6,60	6,17
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,36	1,35	1,41	1,06	1,04
TP. Hồ Chí Minh	28,92	27,53	27,79	26,04	30,75

19

(Tiếp theo) **Cơ cấu số doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương**
(Cont.) Structure of the number of foreign affiliates at 31/12 by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
6. Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	5,14	5,42	5,57	5,29	5,05
Long An	3,66	3,92	3,96	3,90	3,70
Tiền Giang	0,51	0,53	0,51	0,46	0,42
Bến Tre	0,28	0,26	0,26	0,22	0,19
Trà Vinh	0,12	0,10	0,13	0,11	0,12
Vĩnh Long	0,08	0,10	0,13	0,15	0,15
Đồng Tháp	0,05	0,05	0,06	0,04	0,07
An Giang	0,05	0,08	0,08	0,06	0,06
Kiên Giang	0,02	0,02	0,05	0,02	0,03
Cần Thơ	0,19	0,20	0,22	0,15	0,16
Hậu Giang	0,08	0,08	0,08	0,06	0,06
Sóc Trăng	0,02	0,02	0,02	0,04	0,03
Bạc Liêu	0,05	0,05	0,05	0,04	0,03
Cà Mau	0,02	0,02	0,03	0,03	0,02
Không phân vùng	0,00	0,00	0,03	0,02	0,02

20 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế *Structure of employment in foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, fishing and aquaculture</i>	0,32	0,30	0,32	0,31	0,25
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,05	0,03	0,21	0,04	0,03
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	91,61	91,58	90,42	91,75	91,09
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	0,02	0,03	0,03	0,04	0,03
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	0,73	0,59	0,52	0,54	0,47
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	1,56	1,36	1,44	1,47	1,73
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,68	0,73	0,96	0,70	0,76
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,05	1,09	1,17	0,95	0,84
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,06	1,08	1,23	1,25	1,24

20 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Structure of employment in foreign affiliates at 31/12 by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,68	0,75	1,09	0,71	0,69
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,38	0,41	0,41	0,37	0,49
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,87	1,01	1,08	1,01	1,06
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,35	0,42	0,45	0,32	0,70
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	0,24	0,21	0,25	0,21	0,22
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,09	0,09	0,10	0,11	0,10
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,25	0,24	0,26	0,18	0,22
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,05	0,04	0,03	0,04	0,05

21 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương

Structure of employment in foreign affiliates at 31/12 by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	27,16	29,24	29,29	29,86	30,95
Hà Nội	6,17	6,19	6,00	5,94	5,99
Vĩnh Phúc	2,24	2,54	2,54	2,67	2,86
Bắc Ninh	5,24	6,24	5,56	5,77	6,13
Quảng Ninh	0,47	0,48	0,57	0,51	0,59
Hải Dương	3,93	4,11	4,13	4,33	4,17
Hải Phòng	3,45	3,76	4,07	4,14	4,48
Hưng Yên	1,80	1,63	1,64	1,64	1,70
Thái Bình	0,91	0,94	0,88	0,91	0,99
Hà Nam	1,24	1,31	1,29	1,28	1,36
Nam Định	0,99	1,19	1,44	1,56	1,55
Ninh Bình	0,74	0,86	1,02	1,10	1,11
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	6,85	7,14	6,91	7,38	7,96
Hà Giang	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Cao Bằng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Bắc Kạn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Tuyên Quang	0,16	0,13	0,12	0,11	0,16

21 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương

(Cont.) Structure of employment in foreign affiliates at 31/12 by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
Lào Cai	0,03	0,03	0,06	0,01	0,01
Yên Bái	0,09	0,10	0,11	0,10	0,09
Thái Nguyên	2,44	2,60	2,39	2,19	1,96
Lạng Sơn	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01
Bắc Giang	2,47	2,56	2,55	3,16	3,91
Phú Thọ	1,24	1,30	1,29	1,44	1,45
Điện Biên					
Lai Châu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Sơn La	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
Hòa Bình	0,38	0,39	0,37	0,35	0,36
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central Coast and South Central Coast	6,82	6,96	6,89	7,26	7,30
Thanh Hóa	2,49	2,64	2,66	3,13	2,92
Nghệ An	0,51	0,51	0,44	0,47	0,51
Hà Tĩnh	0,18	0,20	0,21	0,21	0,21
Quảng Bình	0,00	0,02	0,02	0,02	0,03
Quảng Trị	0,02	0,02	0,03	0,04	0,04
Thừa Thiên - Huế	0,53	0,53	0,49	0,45	0,47
Đà Nẵng	1,21	1,15	0,93	0,92	0,86

21 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương

(Cont.) *Structure of employment in foreign affiliates at 31/12 by region/province*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
Quảng Nam	0,89	0,94	1,09	1,12	1,12
Quảng Ngãi	0,23	0,26	0,26	0,23	0,48
Bình Định	0,07	0,11	0,12	0,12	0,13
Phú Yên	0,05	0,05	0,05	0,08	0,08
Khánh Hòa	0,37	0,33	0,33	0,25	0,25
Ninh Thuận	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
Bình Thuận	0,23	0,18	0,21	0,19	0,18
4. Tây Nguyên - Central Highlands	0,32	0,33	0,27	0,29	0,30
Kon Tum	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Gia Lai	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Đắk Lắk	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Đắk Nông	0,11	0,13	0,07	0,08	0,11
Lâm Đồng	0,20	0,19	0,19	0,19	0,18
5. Đông Nam bộ - South East	50,14	47,63	47,35	45,29	44,53
Bình Phước	1,00	1,06	1,14	1,25	1,32
Tây Ninh	2,76	3,02	3,01	3,13	3,16
Bình Dương	16,06	15,51	14,95	14,67	14,58
Đồng Nai	13,29	12,57	12,34	12,25	11,91
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,40	1,39	1,55	1,36	1,32
TP. Hồ Chí Minh	15,63	14,09	14,36	12,62	12,26

21 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 phân theo địa phương**

(Cont.) *Structure of employment in foreign affiliates at 31/12 by region/province*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	8,62	8,69	9,29	9,82	8,86
Long An	3,66	3,69	4,12	4,41	3,95
Tiền Giang	1,92	2,01	1,99	2,01	1,82
Bến Tre	0,78	0,75	0,82	0,72	0,64
Trà Vinh	0,88	0,74	0,59	0,61	0,29
Vĩnh Long	0,69	0,65	0,68	0,82	0,82
Đồng Tháp	0,09	0,09	0,10	0,11	0,18
An Giang	0,16	0,21	0,24	0,26	0,26
Kiên Giang	0,01	0,01	0,06	0,09	0,12
Cần Thơ	0,11	0,14	0,24	0,31	0,28
Hậu Giang	0,22	0,27	0,29	0,32	0,33
Sóc Trăng	0,05	0,06	0,07	0,10	0,11
Bạc Liêu	0,06	0,06	0,06	0,05	0,06
Cà Mau	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01
Không phân vùng	0,00	0,00	0,14	0,10	0,10

Phần III

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

1. Nguồn số liệu

Số liệu được tổng hợp từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, Điều tra doanh nghiệp vào thời điểm 01 tháng 04 hàng năm và nguồn thông tin từ Bộ, ngành.

2. Đơn vị điều tra

Là các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp hoạt động trong các ngành kinh tế, có đến thời điểm 31/12 hàng năm từ 2016 đến 2021 thuộc tất cả các ngành kinh tế và các thành phần kinh tế;

Doanh nghiệp FATS: Là doanh nghiệp có trên 50% vốn góp thuộc các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài thực tế đang hoạt động sản xuất - kinh doanh tại Việt Nam có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

4. Nguồn vốn

Bao gồm toàn bộ các khoản nợ phải trả và nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp.

+ *Vốn chủ sở hữu*: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ

đồng trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

+ *Nợ phải trả*: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp...) và các khoản phải trả khác.

5. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

6. Doanh thu thuần

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần *không bao gồm*:

+ Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);

+ Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

7. Lợi nhuận

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

8. Xuất khẩu hàng hóa

Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn của cải vật chất trong nước.

9. Nhập khẩu hàng hóa

Gồm toàn bộ hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập khẩu được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất trong nước.

10. Nước góp vốn đầu tư

Mỗi doanh nghiệp FATS có thể có một hoặc nhiều nhà đầu tư đến từ các nước khác nhau, để đảm bảo so sánh số doanh nghiệp, tránh việc hiểu nhầm, tính trùng số doanh nghiệp, trong ấn phẩm này quy ước doanh nghiệp có số vốn điều lệ lũy kế đến năm 2020 của nhà đầu tư góp vốn nhiều nhất thuộc nước nào sẽ tính là doanh nghiệp FATS của nước đó.

Part III

CONCEPTS AND DEFINITIONS OF SOME BASIC TERMS

1. Data source

The data in this book has been compiled from the results 2021 Economic Census, Annual Enterprise Surveys at the 1st April and other sources from Ministry Agencies.

2. Survey unit

Enterprise performs independent economic accounting, acquires full legal person status, established under the Enterprise Law, operating in all economic industries by the time of 31 December each year from 2016 to 2021, in all economic activities.

FATS: Foreign Affiliates Statistics (as uses in this book) including the data of enterprises “Owned” by foreign direct investors with over 50% of the capital, which are operating in Vietnam.

3. Employees

Labors of enterprise were total number of employees that enterprise used and paid salaries (including owner of private enterprise).

4. Capital sources

It is total capital of the enterprise that comes from different sources: equity and liability of the enterprise. Capital source includes:

+ *Equity*: it is total capital that belongs to proprietor of the enterprise or members of the joint-venture Company or shareholders in joint stock Company, funds that is submitted to parent company by child companies...

+ *Liability*: it is total debts that enterprise has to pay for lender. It includes borrowed money (long-term loans, short-term loans, domestic loans or foreign loans); the liabilities that enterprise has to pay for suppliers, for the Government, payable to employees (salary, subsidies...) or other liabilities.

5. Fixed assets and long-term investments

The entire carrying value of fixed assets, value of under construction projects, amount of long-term consigning, deposits and other long-term financial investment of the enterprise.

Fixed assets are production means that has time of use more than one year and its value is equal or greater than 10 million Vietnam dong (VND). Fixed assets include tangible, intangible fixed assets and fixed asset leasing.

6. Net turnover

It is total income of enterprise gained by selling its products, goods or services provided to outside, after deducting taxes (excise duties, export tax, value added tax by method of payable direct) and subtracting other reductions (discounts, reduction of selling prices, sales bounce back).

Net turnover does not include:

+ Turnover gaining by financial activity (excluding leased equipment and machinery with its controlling workers);

+ Turnover gaining by unusual activities such as: liquidation sale of assets, fines for breach of contract, collection of bad debts...

7. Profit

Amount of earning before paying tax from business and production operations, financial performance and other activities of enterprise during a year. It is total profit of the whole enterprise, that is, has been cleared between the operating profits and operating losses.

8. Export of goods

Include domestic goods originally produced in Vietnam and re-export goods leaving the economic territory and reduced physical resources of Vietnam.

9. Import of goods

Include foreign goods and re-import of goods, imported directly from foreign into Vietnam and added physical resources of Vietnam.

10. Capital contributed country

Each FATS enterprise may have one or multiple investors from different countries, to compare the number of enterprises accurately, avoid the misunderstanding and duplicating the number of enterprises. The convention in this publication, the country which have investors owning largest amount of accumulated registered capital of the FATS enterprise as of the end of year is considered owner of the FATS enterprise.

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021
THE 2021 ECONOMIC CENSUS

**HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
TRÊN 50% VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM**

OPERATION RESULTS OF ENTERPRISES
OVER 50% FOREIGN DIRECT INVESTMENT IN VIETNAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 287 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 4190-2022/CXBIPH/05-27/TK do CXBIPH cấp ngày 28/11/2022.
- QĐXB số 218/QĐ-NXBTK ngày 26/12/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu Quý 4 năm 2022.
- ISBN: 978-604-75-2341-2